

Số: **13417**/BTC-PTHT
V/v Tình hình thực hiện kế hoạch
đầu tư công nguồn NSNN 7 tháng,
ước 8 tháng năm 2025

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương; thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công năm 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 7 tháng, ước 8 tháng năm 2025 như sau:

I. VỀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Căn cứ quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao¹ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương là **884.585,6 tỷ đồng**. bao gồm: vốn NSTW là 408.858,3 tỷ đồng (*vốn trong nước là 384.268,9 tỷ đồng², vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng*) và vốn NSDP là 475.727,3 tỷ đồng. Trong đó, vốn NSTW bố trí cho dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là **24.460,1 tỷ đồng³**. Cụ thể:

(1) Kế hoạch đầu tư công giao đầu năm 2025 là **825.922,3 tỷ đồng**.

¹ Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025.

² Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 269.465,9 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 114.803 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023, 2024.

³ Hủy dự toán 944,866 tỷ đồng vốn CTMTQG theo Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư nguồn NSNN năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 CTMTQG và Nghị quyết số 196/NQ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ về xử lý vốn đầu tư còn lại nguồn NSNN năm 2025 của các CTMTQG.

(2) Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **58.663,3 tỷ đồng**. Bao gồm: **2.498,286 tỷ đồng** vốn CTMTQG; **56.165 tỷ đồng** từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **141.341 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **64.923,8 tỷ đồng**; trong đó: NSTW là 37.010,9 tỷ đồng⁴, NSDP là 27.912,9 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **1.090.850,4 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ:

Tính đến ngày 28/8/2025, tổng số vốn đã phân bổ là **987.528 tỷ đồng**; bao gồm NSTW là 370.459,7 tỷ đồng (vốn trong nước là 347.418 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 23.041,7 tỷ đồng), NSDP là 617.068,3 tỷ đồng. Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là **141.341 tỷ đồng**, tổng số vốn đã phân bổ là **846.187 tỷ đồng**, đạt **95,66%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (884.585,6 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

- Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết là **38.398,5 tỷ đồng** (vốn NSTW) của **18/42⁵ bộ, cơ quan trung ương và 29/34 địa phương** (chiếm **4,34%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Trong đó: vốn theo ngành, lĩnh vực là 37.271,4 tỷ đồng; vốn CTMTQG là 1.127,1 tỷ đồng. Bao gồm:

(1) **1.937,5 tỷ đồng** vốn NSTW chưa phân bổ so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm (chiếm **0,22%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

⁴ Trong đó: 15.823,86 tỷ đồng vốn NSTW mới được cho phép kéo dài tại văn bản số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025 của Bộ Tài chính về thông báo kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2024 sang năm 2025.

⁵ Không bao gồm BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc, do đã được điều chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 sang TP Hà Nội. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc vẫn được giao kế hoạch năm 2025 là 563,197 tỷ đồng, chưa giao cho TP Hà Nội quản lý.

(2) **31.764,2 tỷ đồng** chưa phân bổ do mới giao bổ sung kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 và giao bổ sung vốn CTMTQG đợt 2, đợt 3⁶ (**chiếm 82,5% tổng số vốn chưa phân bổ và chiếm 3,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao**).

(3) **4.696,8 tỷ đồng** đang trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương để bổ sung tương ứng cho 03 bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương khác có nhu cầu bổ sung vốn⁷.

- Nguyên nhân chưa phân bổ vốn NSTW chủ yếu do các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung kế hoạch vốn. Một số nguyên nhân khác như: (i) do thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, nên cần rà soát để phân bổ số vốn nêu trên cho các chủ đầu tư mới⁸; (ii) dự án đã bố trí đủ tổng mức đầu tư không còn nhu cầu sử dụng, dự án gặp vướng mắc không có khả năng triển khai thực hiện trong năm 2025, đề xuất kéo dài thời gian thực hiện sang giai đoạn sau hoặc phải dừng thực hiện⁹; (iii) vốn CTMTQG đã bố trí đủ theo quy mô, đối tượng, mục tiêu được phê duyệt¹⁰; (iv) dự án thay đổi mục tiêu đầu tư (sử dụng vốn chỉ thường xuyên thay cho chi đầu tư)¹¹; (v) dự án chuyển giao cơ quan chủ quản từ trung ương về địa phương theo quy định mới về phân cấp quản lý¹²; các địa phương đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án¹³ hoặc đang trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp gần nhất¹⁴;...

⁶ Trong đó: 30.789 tỷ đồng giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024; 957,2 tỷ đồng nguồn vốn CTMTQG giao bổ sung đợt 2, đợt 3.

⁷ Tờ trình số 619/TTr-CP ngày 04/7/2025 về việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 từ nguồn tăng thu NSTW năm 2022; điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 để phù hợp với tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương sau sắp xếp.

⁸ Lạng Sơn, Huế.

⁹ Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Đài Tiếng nói, Viện HL Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước, Thái Nguyên, Quảng Bình, An Giang, Cần Thơ, Hà Tĩnh,...

¹⁰ Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Đắk Nông.

¹¹ Văn phòng Quốc hội.

¹² Bộ Giao thông vận tải. Cụ thể: số vốn chưa phân bổ tương ứng với số vốn dự kiến phân bổ cho “Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24B đoạn Km23+050 - Km29+800 tỉnh Quảng Ngãi”, thực hiện quy định phân cấp Quốc lộ về địa phương tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ.

¹³ Lai Châu, Nghệ An, Quảng Ngãi, Tuyên Quang, Cà Mau.

¹⁴ Tây Ninh, Sơn La, Cao Bằng, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bắc Ninh.

2.3. Về phương án điều chỉnh kế hoạch vốn đầu công nguồn NSTW năm 2025:

Theo báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính ghi nhận 18 bộ, cơ quan trung ương và 10 địa phương đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn nguồn NSTW năm 2025 (bao gồm số chưa phân bổ và số đã phân bổ chi tiết) là **9.993,02 tỷ đồng**. *(Chi tiết tại Phụ lục IIA kèm theo)*

Đối với số vốn đề xuất điều chỉnh giảm nêu trên: trên cơ sở đề xuất bổ sung kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh giảm 4.696,8 tỷ đồng kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương¹⁵ để bổ sung tương ứng cho 03 bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương¹⁶ theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 của Chính phủ.

Đối với số vốn còn lại là 5.296,2 tỷ đồng, Bộ Tài chính đang tổng hợp nhu cầu của các bộ, ngành và địa phương có nhu cầu sử dụng để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan.

II. VỀ TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025 *(Phụ lục I đính kèm)*

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/7/2025 là 358.188,8 tỷ đồng, đạt 32,84% tổng kế hoạch (1.090.850,4 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/8/2025 là 434.006,5 tỷ đồng, đạt 39,79% tổng kế hoạch, cụ thể:

1. Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2025:

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/7/2025 là 19.690 tỷ đồng, đạt 30,33% kế hoạch (64.923,8 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/8/2025 là 24.832,0 tỷ đồng, đạt 38,25% kế hoạch.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/7/2025 là **338.498,8 tỷ đồng**, đạt **33%** kế hoạch (1.025.926,5 tỷ đồng), đạt **38,27%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

¹⁵ Bao gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Thái Nguyên; Điện Biên; Kiên Giang.

¹⁶ Bao gồm: Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hội Nông dân Việt Nam; Tuyên Quang; Yên Bái; Sơn La; Lai Châu; Hà Nam; Ninh Bình; Thái Bình; Quảng Ngãi; Gia Lai; Kon Tum; Lâm Đồng; Thành phố Hồ Chí Minh; Bình Dương; Tây Ninh; Bến Tre; Vĩnh Long; Thành phố Cần Thơ.

Nếu tính trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm (**825.922,3 tỷ đồng**), lũy kế giải ngân đến hết tháng 7 là **41%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/8/2025 là 409.174,5 tỷ đồng, **đạt 39,9% kế hoạch, đạt 46,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2024 đạt 36,9% kế hoạch và đạt 40,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).**

Nếu tính trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm, ước giải ngân đến hết tháng 8 là **49,5%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Cụ thể như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến ngày 31/8/2025	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	Tỷ lệ (%) so với KH TTg giao đầu năm	Cùng kỳ năm 2024		
						Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg
	TỔNG SỐ	409.174,5	39,9%	46,3%	49,5%	273.884,2	36,9%	40,4%
	VỐN TRONG NƯỚC	405.541,1	40,5%	47,2%	50,6%	269.647,6	37,4%	41%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	3.633,4	14,8%	14,8%	14,8%	4.236,6	21,2%	21,2%
A	VỐN NSDP	277.400,8	45%	58,3%	58,3%	173.096,3	34,9%	40%
B	VỐN NSTW	131.773,7	32,2%	32,2%	37,6%	100.787,9	41,0%	41%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	118.946,3	30,9%	30,9%	36,2%	88.978,2	40,7%	40,7%
+	Vốn trong nước	115.380,1	32,0%	32,0%	38%	84.770,6	42,6%	42,6%
+	Vốn nước ngoài	3.566,2	14,6%	14,6%	14,6%	4.207,6	21,9%	21,9%
-	Vốn CTMTQG	12.827,4	52,4%	52,4%	58,4%	11.809,7	43,4%	43,4%
	Vốn trong nước	12.760,2	52,6%	52,6%	58,6%	11.780,7	44,6%	44,6%
	Vốn nước ngoài	67,2	34,6%	34,6%	34,6%	29	3,5%	3,5%

3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch vốn

- Trong bối cảnh chuyển giao mô hình tổ chức chính quyền 2 cấp, cả nước đã nỗ lực tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải ngân ngân kế hoạch vốn đầu tư công

năm 2025. Ước tính tỷ lệ giải ngân của cả nước đến hết tháng 8 đạt 46,3%; so với cùng kỳ năm 2024 tăng 135.290,3 tỷ đồng về số tuyệt đối và tăng 5,9% về tỷ lệ; đặc biệt là vốn NSDP với tỷ lệ giải ngân đạt 58,3%, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2024. Có 07/42 bộ ngành và 19/34 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên mức bình quân chung cả nước; 35/42 bộ ngành và 15/34 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới mức bình quân chung cả nước.

- Hiện nay, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đồng thời, một số bộ, địa phương mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 dẫn tới các đơn vị chưa có thời gian để triển khai phân bổ và giải ngân nguồn vốn này. Do đó, để đảm bảo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch vốn theo đúng tình hình thực tế của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính đã điều chỉnh đánh giá tỷ lệ giải ngân 8 tháng của các đơn vị tính trên kế hoạch đề xuất điều chỉnh giảm¹⁷ và không bao gồm kế hoạch mới được giao bổ sung. Các bộ, ngành và địa phương đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2025 chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc đề xuất nhu cầu bố trí kế hoạch năm 2025 không phù hợp với khả năng giải ngân dẫn đến việc phải đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn. Theo đó:

+ Có **09** bộ, cơ quan trung ương và **22** địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Văn phòng Trung ương Đảng; Đài Tiếng nói Việt Nam; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hà Tĩnh; Thanh Hóa; Ninh Bình; Thái Nguyên; Lào Cai; Phú Thọ; Bắc Ninh; Gia Lai; Tây Ninh; Quảng Ngãi; Nghệ An; Thành phố Huế; Điện Biên; Hải Phòng; Quảng Ninh; Hưng Yên; Lạng Sơn; TP. Hồ Chí Minh; Đồng Tháp; Tuyên Quang; Khánh Hòa; Cao Bằng.

+ Có **29** bộ, cơ quan trung ương và **12** địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước; bao gồm: Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Bộ Ngoại giao; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Bộ Y tế; Văn phòng Chính phủ; Viện Hàn lâm

¹⁷ Bao gồm tổng hợp đề xuất điều chỉnh vốn NSTW của 10 bộ, cơ quan trung ương và 03 địa phương Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định (Tờ trình số 243/TTr-BTC ngày 28/5/2025 của Bộ Tài chính).

Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Công Thương; Hội Nông dân Việt Nam; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tòa án nhân dân tối cao; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Thông tấn xã Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Nội vụ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Xây dựng; Kiểm toán Nhà nước; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Lai Châu; Sơn La; Quảng Trị; Lâm Đồng; Vĩnh Long; Cần Thơ; Đồng Nai; An Giang; Cà Mau; Đắk Lắk; Hà Nội; Đà Nẵng.

(Chi tiết tại Phụ lục IA, IB đính kèm)

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Đến nay, kết quả giải ngân của nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã có chuyển biến tích cực, đẩy nhanh tiến độ giải ngân, nhờ vậy tỷ lệ giải ngân chung của cả nước đã vượt tỷ lệ giải ngân cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân tháng 8 của các địa phương có xu thế chậm lại so với tháng 7. Theo tổng hợp, đánh giá và làm việc trực tiếp với các bộ, ngành và địa phương, Bộ Tài chính nhận thấy, vẫn còn tồn tại một số nguyên nhân gây khó khăn kéo dài, chưa được khắc phục triệt để như sau:

1. Liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

Sau 02 tháng triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Tài chính nhận thấy, tuy phải tập trung cho công tác kiện toàn, sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, việc duy trì tiến độ triển khai thực hiện các dự án và đẩy mạnh giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công vẫn được các địa phương quan tâm triển khai sát sao. Nhiều địa phương đã hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn bộ máy; quan tâm bố trí đầy đủ cán bộ công chức để không gián đoạn công việc; các đơn vị sử dụng ngân sách cấp xã, phường đã cơ bản hoàn thành việc mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để đảm bảo kịp thời giải ngân vốn đầu tư công các dự án. Mặc dù vậy, quá trình triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp còn phát sinh một số khó khăn, vướng mắc, phát sinh chủ yếu từ khâu tổ chức thực hiện, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của các địa phương, cụ thể như sau:

- Một số quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp ở nhiều địa phương chưa được thực hiện kịp thời, hiệu quả; nguyên nhân do một số quy định giữa các luật, nghị

định, thông tư còn mâu thuẫn, chưa đảm bảo tính thống nhất hoặc chưa đủ cụ thể, rõ ràng để địa phương triển khai thực hiện¹⁸;

- Một số địa phương (cấp xã) trong giai đoạn đầu chưa kịp thời kiện toàn bộ máy được đầy đủ. Nhiều đơn vị cấp xã không có đủ lãnh đạo, cán bộ có chuyên môn sâu về lĩnh vực phụ trách, đặc biệt không có cán bộ đủ tiêu chuẩn, điều kiện để bổ nhiệm kế toán, kế toán trưởng, dẫn đến nhiều đơn vị không thể mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước¹⁹ nên ảnh hưởng đến hoàn tất thủ tục giải ngân vốn đầu tư công. Tình trạng thiếu cán bộ công chức có kinh nghiệm về công tác giải phóng mặt bằng, quản lý dự án,... ảnh hưởng tới công tác quản lý dự án và giải ngân;

Việc sắp xếp bố trí cán bộ công chức từ các huyện xuống các xã và giữa các xã chưa đồng đều, toàn diện, chưa phủ kín các vị trí chủ chốt, nhất là đối với các xã vùng sâu, vùng xa, dẫn đến một số xã còn lúng túng trong việc tiếp nhận và xử lý khối lượng công việc lớn và mới trong cùng một thời điểm cấp xã vừa tiếp nhận nhiệm vụ của cấp huyện, vừa tiếp nhận thẩm quyền theo phân cấp từ các bộ ngành và của cấp tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý đầu tư công;

- UBND cấp xã được giao làm chủ đầu tư một số dự án đầu tư công nhưng không có ban quản lý dự án xây dựng chuyên trách²⁰;

- Việc thay đổi trong trách nhiệm, quyền hạn, quy trình quản lý dự án tại địa phương do không duy trì cấp huyện và các cơ quan chức năng mới sau sắp xếp, sáp nhập cũng là nguyên nhân làm cho công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế xây dựng; công tác nghiệm thu, thanh toán phải kéo dài thời gian xử lý do dự án phải điều chỉnh thiết kế để phù hợp với việc sáp nhập địa giới hành chính; ảnh hưởng đến công tác GPMB các dự án của trung ương và địa phương do các đơn vị cấp huyện là tổ chức chủ chốt triển khai công tác giải phóng mặt bằng (GPMB);...

Để phù hợp với cơ cấu bộ máy sau khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn, nhiều dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã tạm dừng khởi công, rà soát để xác định lại sự cần thiết phải đầu tư, điều chỉnh quy mô, phạm vi, tiêu chuẩn định mức dẫn đến chưa tiếp tục bố trí vốn thực hiện dự án để chờ kết quả rà soát; một số dự án do không còn nhu cầu phải dừng thực hiện, đang đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn để tránh lãng phí.

¹⁸ Theo báo cáo số 6032/BC-BNV ngày 05/8/2025 của Bộ Nội vụ về sơ kết đánh giá tình hình sau 01 tháng triển khai thực hiện và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

¹⁹ Lào Cai, Phú Thọ, Ninh Bình, Nghệ an, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

²⁰ Một số địa phương thuộc địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc.

2. Liên quan đến phân bổ vốn:

- Việc chưa phân bổ một lượng vốn tương đối lớn mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung từ nguồn vốn tăng thu NSTW năm 2024 hiện đang được triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà thầu, chưa có khối lượng để giải ngân²¹, ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nguồn NSNN đến thời điểm báo cáo (tính đến ngày 27/8/2025 còn 31.764,2 tỷ đồng giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 và nguồn vốn CTMTQG giao bổ sung đợt 2, đợt 3 chưa triển khai phân bổ, chiếm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Một số địa phương (cấp xã) đang tập trung cho công tác kiện toàn và vận hành mô hình chính quyền mới, chưa sát sao trong công tác phân bổ vốn để kịp thời tiến độ thực hiện các dự án, bao gồm nguồn vốn thực hiện CTMTQG.

- Đối với kế hoạch vốn giao đầu năm, nhiều bộ ngành và địa phương đã đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn²² do không có khả năng thực hiện hoặc không còn nhu cầu sử dụng (do thay đổi mô hình tổ chức trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy) dẫn đến phải dừng triển khai dự án để tránh lãng phí.

3. Liên quan đến cơ chế chính sách:

Mặc dù các cơ chế chính sách về quản lý đầu tư công đã được sửa đổi, khắc phục trong thời gian qua song cơ chế chính sách vẫn còn một số vướng mắc như: vướng mắc về tính giá đất theo Luật Đất đai; vướng mắc về xử lý chồng lấn quy hoạch; vướng mắc về thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các dự án (từ dự án dư vốn sang dự án có nhu cầu sử dụng vốn để đẩy mạnh tiến độ giải ngân) do đang chờ Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công (sửa đổi theo Luật số 90/2025/QH15²³) về điều chỉnh thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025²⁴; vướng mắc do chưa ban hành các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trong đó có quy định về loại hợp đồng BT với phương thức thanh toán quỹ đất);...

²¹ Lai Châu, Khánh Hòa, Quảng Trị, Đồng Nai, An Giang, Tuyên Quang,...

²² Nêu tại điểm 2.3 khoản 2 Mục I công văn.

²³ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

²⁴ Điểm d khoản 32 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15: “5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm vốn ngân sách trung ương do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn và hàng năm đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”

4. Liên quan đến công tác tổ chức thực hiện:

- *Về GPMB*: Công tác bồi thường, GPMB phục vụ thi công các dự án còn chậm do khó khăn trong việc xác định giá đất đền bù do chưa đạt được thỏa thuận đối với người dân, chậm bàn giao mặt bằng, xác định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gặp nhiều khó khăn do chuyển nhượng nhiều lần nên mất thời gian, việc hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất qua nhiều bước; việc sáp nhập các tỉnh dẫn tới cùng một địa phương song có nhiều bảng giá đất, ảnh hưởng đến việc xây dựng phương án bồi thường GPMB;...²⁵.

- *Về nguyên vật liệu*: Nguồn cung một số nguyên vật liệu hạn chế (đất, cát đắp...); giá nhiều nguyên vật liệu tăng đột biến so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí dự án;...²⁶.

- *Về công tác quy hoạch*: Sự chậm trễ trong lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch, đặc biệt là các quy hoạch chi tiết và chỉ giới đường đỏ, do thủ tục phức tạp, chồng chéo giữa các quy hoạch, thiếu phối hợp giữa các cơ quan liên quan cũng làm ảnh hưởng đến việc triển khai dự án²⁷.

- *Về các dự án ODA*: các dự án chậm giải ngân do (i) chưa hoàn thành quy trình thủ tục đầu tư (đang điều chỉnh, gia hạn thời gian thực hiện, thời gian giải ngân hoặc chưa hoàn thiện các thủ tục ký kết và hiệu lực của Hiệp định vay)²⁸; (ii) tiến hành các thủ tục đấu thầu chậm (bao gồm cả các gói thầu đấu thầu quốc tế), đang triển khai chuẩn bị ký kết Hợp đồng và xử lý các vướng mắc trong công tác GPMB²⁹; (iii) đến hết tháng 7, một số bộ ngành, địa phương vẫn đang ưu tiên tập trung hoàn chứng từ các khoản giải ngân từ tài khoản đặc biệt theo kế hoạch vốn năm 2024³⁰;...

- *Điều kiện thời tiết diễn biến bất lợi, phức tạp*: thời gian qua trên địa bàn các địa phương xảy ra nhiều đợt mưa lớn, sạt lở, lũ lụt,... Diễn biến thời tiết bất lợi này đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thi công các hạng mục như đào, đắp nền đường, vận chuyển bê tông để phục vụ thi công cầu, cống, hầm chui dân sinh..... Đây là nguyên nhân bất khả kháng dẫn tới việc thi công các công trình không đảm bảo tiến độ³¹.

²⁵ Thái Nguyên, Nghệ An, Bắc Ninh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh...

²⁶ Hà Nội, Cà Mau.

²⁷ Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Hà Nội,...

²⁸ Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Hà Nội, Phú Thọ, Vĩnh Long, Cà Mau,...

²⁹ Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Lào Cai, Thanh Hóa.

³⁰ Hà Nội, Hà Tĩnh, Vĩnh Long.

³¹ Tuyên Quang, Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Điện Biên, Sơn La, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh,....

4. Về nguồn thu NSDP: Mặc dù thu ngân sách cả nước cao vượt kế hoạch, song một số địa phương vẫn còn khó khăn trong việc thu ngân sách địa phương từ nguồn thu sử dụng đất dẫn đến chưa có nguồn vốn để phân bổ chi tiết cho các dự án triển khai thực hiện (Điện Biên), thực tế nguồn thu tiền sử dụng đất sẽ đạt thấp ở những tháng đầu năm (Bắc Ninh);....

IV. VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI *(Phụ lục III đính kèm)*

Các bộ, cơ quan, địa phương đã phân bổ chi tiết toàn bộ 12/12 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải với tổng số vốn là 100.137,1 tỷ đồng; trong đó: vốn NSTW là 84.889,6 tỷ đồng; vốn NSDP là 15.247,5 tỷ đồng. Bộ Tài chính đã kịp thời duyệt dự toán để đảm bảo vốn cho các dự án.

Đến hết ngày 31/7/2025, tổng số vốn giải ngân của 12 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải là 22.579,5 tỷ đồng (trong đó: vốn NSTW là 20.057,3 tỷ đồng, đạt 23,6%; vốn NSDP là 2.522,2 tỷ đồng, đạt 22,3%), đạt tỷ lệ 23,5% kế hoạch được giao, thấp hơn so với tỷ lệ giải ngân bình quân chung của cả nước (46,3%).

Dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng, các địa phương, các chủ đầu tư, nhà thầu, người dân đã nỗ lực cố gắng, chủ động triển khai, khắc phục các khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án và đạt được tiến triển tương đối rõ rệt. Đối với các dự án có tiến độ hoàn thành năm 2025, công tác GPMB đã cơ bản hoàn thành; một số vướng mắc cục bộ (đường gom, điện cao thế) không ảnh hưởng nhiều tới tiến độ thi công. Về nguồn cung vật liệu xây dựng đã cơ bản được tháo gỡ; đối với các dự án thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh đã rà soát và bố trí đủ nguồn cung.

Như vậy, về cơ bản các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến công tác giải ngân kế hoạch vốn năm 2025 đã được giải quyết. Để đảm bảo tỷ lệ giải ngân theo chỉ đạo của Chính phủ, một số khó khăn ảnh hưởng đến kết quả giải ngân cần tiếp tục tháo gỡ như:

- Mặc dù các quy định pháp luật liên quan đến quản lý khoáng sản, đất đai đã được chỉnh sửa, ban hành hoặc áp dụng theo các cơ chế đặc thù được Quốc hội cho phép, quá trình triển khai thực hiện còn vướng mắc cần tiếp tục được hoàn thiện, sửa đổi, ban hành để áp dụng thống nhất, đồng bộ.

- Chính quyền địa phương chưa tích cực trong việc giải quyết các khó khăn vướng mắc về công tác GPMB, xử lý triệt để các phát sinh khiếu nại nhất là với các diện tích đất ở, sinh kế, tập quán, thói quen của người dân; xử lý

nghiêm hiện tượng người dân cản trở thi công trong phạm vi mặt bằng đã bàn giao. Một số tỉnh chưa hoàn thành bàn giao mặt bằng trạm dừng nghỉ thuộc dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

- Một số dự án có kế hoạch hoàn thành năm 2025, khối lượng còn nhiều trong khi mùa mưa đến sớm hơn thường lệ và dự kiến kéo dài, ảnh hưởng đến việc triển khai thi công tiềm ẩn rủi ro chậm hoàn thành theo kế hoạch, đòi hỏi sự nỗ lực cố gắng vượt bậc, sự sát sao, điều hành linh hoạt mới bảo đảm kế hoạch hoàn thành 3.000 km đường bộ cao tốc, đặc biệt là DATP 3, 5 Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, DATP 1 Biên Hòa - Vũng Tàu, Tuyên Quang - Hà Giang.

- Một số dự án mới khởi công nhưng tiến độ triển khai thời gian đầu còn chậm, cần xây dựng kế hoạch cụ thể, rút kinh nghiệm trong triển khai các dự án thời gian qua để khắc phục, khó khăn, vướng mắc và tăng tốc trong thời gian tới.

Ngoài ra, hiện nay một số dự án quan trọng quốc gia không còn nhu cầu sử dụng vốn (dự án đẩy nhanh tiến độ triển khai, dự kiến hoàn thành trong năm 2025 nên dư vốn so với tổng mức đầu tư do tiết kiệm chi phí sau đấu thầu, giá trị quyết toán, chi phí dự phòng) dẫn đến không sử dụng hết kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí, điển hình như: Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (dự kế hoạch năm 2025 khoảng 1.000 tỷ đồng); Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (dự kế hoạch vốn năm 2025 khoảng 3.000 tỷ đồng);... Toàn bộ kế hoạch vốn còn dư này hiện đang chờ thủ tục để điều chỉnh bổ sung cho Dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; sau khi bổ sung xong, tỷ lệ giải ngân chung của Bộ Xây dựng sẽ được cải thiện.

V. VỀ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Để triển khai đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt mục tiêu 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng cả năm đạt 8% trở lên, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, triển khai kịp thời, quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 230/NQ-CP ngày 10/8/2025 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 7/2025 và hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đề xuất các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai một số kiến nghị và giải pháp trọng tâm như sau:

(1) Liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết liệt thực hiện các kết luận, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về việc thực hiện chính quyền 02 cấp; kịp thời xử lý vướng mắc theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xử lý

triệt để các khó khăn, vướng mắc; tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai, bảo đảm không để xảy ra tình trạng đứt gãy, gián đoạn trong việc triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trong giai đoạn sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Bộ Tư pháp: tiếp tục rà soát, lấy ý kiến các bộ, ngành liên quan để đề xuất phương án hoàn thiện pháp luật, nhất là một số quy định còn mâu thuẫn, chưa đảm bảo tính thống nhất giữa các luật, nghị định, thông tư liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức mô hình chính quyền 02 cấp.

- Bộ Nội vụ: ban hành và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan ban hành văn bản hướng dẫn việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã, nhất là các đơn vị cung cấp các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu ở cấp xã, quản lý dự án đầu tư.

- Bộ Xây dựng: xem xét sửa đổi, hoàn thiện các quy định hướng dẫn việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư cấp xã để tránh chồng chéo, vướng mắc trong thẩm định, quyết toán.

(2) Khẩn trương thực hiện phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 chưa phân bổ chi tiết (bao gồm kế hoạch vốn giao đầu năm, kế hoạch giao bổ sung nguồn vốn CTMTQG và vốn NSTW bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024) đến hết ngày 30/9/2025 theo quy định, đảm bảo kịp thời giải ngân trong những tháng cuối năm. Đồng thời, chủ động xây dựng kế hoạch và chỉ tiêu giải ngân, yêu cầu chủ đầu tư báo cáo tiến độ giải ngân theo từng tháng, quý; kịp thời tháo gỡ vướng mắc phát sinh của từng dự án, phân đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đến hết Quý III tối thiểu đạt 60% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cả năm 2025 đạt 100%.

(3) Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục rà soát, tổng hợp các vướng mắc trong cơ chế chính sách liên quan đến giải ngân đầu tư công theo chức năng nhiệm vụ để báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, kịp thời tháo gỡ.

(4) Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc GPMB, huy động sự vào cuộc của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền và cả hệ thống chính trị, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, bổ sung nhân sự có kinh nghiệm trong công tác GPMB cho các xã; xác định công tác bồi thường, GPMB là nút thắt trong quy trình triển khai dự án cần phải tập trung tháo gỡ, hạn chế mức thấp nhất tình trạng dự án chờ mặt bằng.

(5) Đối với các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm trong lĩnh vực giao thông vận tải:

- Các bộ, ngành và địa phương tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại báo cáo số 401/TB-VPCP ngày 06/8/2025³² của Văn phòng Chính phủ; theo đó, đề nghị Bộ Xây dựng và các địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án, tăng cường kiểm tra, giám sát, phân công rõ trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành đảm bảo khoa học, hiệu quả công việc... để phấn đấu hoàn thành ít nhất 3000km cao tốc, trên 1.000km đường bộ ven biển và các dự án lớn như Cảng hàng không quốc tế Long Thành trong năm 2025.

- Đề nghị các địa phương khẩn trương thực hiện và giải ngân vốn các dự án, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải do địa phương làm cơ quan chủ quản, cụ thể như: Tuyến cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (CT.08), DATP3 xây dựng đường cao tốc Vành đai 4 Vùng thủ đô Hà Nội, Cao tốc Gia Nghĩa – Chơn Thành, Cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc, Cao tốc Bảo Lộc – Liên Khương, Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài (PPP),...; đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án mới được giao bổ sung vốn NSTW từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024, bao gồm các khâu chuẩn bị đầu tư, GPMB, ký kết hợp đồng xây lắp.

(6) Đối với các dự án ODA: Các cơ quan chủ quản, chủ dự án đẩy nhanh hoàn thiện các thủ tục đầu tư dự án; đồng thời bám sát tiến độ thực hiện dự án và tiến độ điều chỉnh dự án, kịp thời tháo gỡ ngay vướng mắc, khó khăn trong triển khai dự án và giải ngân, chỉ đạo tập trung đẩy mạnh giải ngân các dự án đã hoàn tất các thủ tục đầu tư, công tác đấu thầu, ký kết hợp đồng; phối hợp với Bộ Tài chính để kịp thời trao đổi với nhà tài trợ trong trường hợp có vướng mắc phát sinh.

(7) Đối với vốn NSDP: các địa phương phải chủ động đẩy mạnh thu ngân sách, nhất là từ đất đai, đồng thời kịp thời kiến nghị bổ sung nguồn nếu hụt thu, tránh để dự án thiếu vốn triển khai.

(8) Đối với các CTMTQG: các bộ, ngành và địa phương cần chủ động ban hành hoặc trình ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện, đồng bộ với quá trình sắp xếp đơn vị hành chính. Các cơ quan chủ chương trình (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo) khẩn trương thực hiện rà soát, tổng hợp nhu cầu thực tế của các bộ, ngành và địa phương, đề xuất điều chỉnh

³² Thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính - Trưởng Ban Chỉ đạo tại Hội nghị trực tuyến sơ kết 6 tháng đầu năm 2025 Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải (Phiên họp thứ 19) và sơ kết đợt thi đua cao điểm “500 ngày đêm thi đua hoàn thành 3.000km đường bộ cao tốc”

phần vốn không còn sử dụng, hoàn trả về ngân sách trung ương để kịp thời phân bổ lại.

(9) Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính, trong đó đảm bảo nội dung về thời gian thực hiện, biểu mẫu báo cáo; báo cáo theo quy định tại Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 về việc thành lập các Tổ công tác đơn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu, xây dựng hạ tầng, thúc đẩy tăng trưởng, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công (các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thuộc đối tượng kiểm tra có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình của cả nước); nghiêm túc thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin dữ liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công theo quy định.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT; PHTT (5b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2025

Ký báo cáo: tháng 8/2025

(Kèm theo công văn số: 139.47 /BTC-PTTH ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH				LÝ KẾ THANH TOÁN ĐẾN HIẾT NGÀY 31/7/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HIẾT NGÀY 31/8/2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025			VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐẠI SANG			KHV GIAO TRONG NĂM			VỐN NĂM TRƯỚC KÉO ĐẠI SANG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo phân bổ các Quyết định giao kế trung)	KH BQ, NGÂN HẠ PHƯƠNG TRIỂN KHAI	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG	KẾ HOẠCH				LƯU KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2025				ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2025							
				KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG				VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG							
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (Quỹ đầu tư các dự án đầu tư công)	KH BỘ, NGÂN HÀNG, PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ				
						TỔNG SỐ	TRẦN KHAI												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	12	20=19/5
a	Vào trong nước	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		228.035	18,62%	2.215	59,22%	228.838	18,60%	283.081	23,11%	13.140	35,14%	269.941	22,11%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		228.035	18,62%	2.215	59,22%	228.838	18,60%	283.081	23,11%	13.140	35,14%	269.941	22,11%
- 1.1	Vốn trong nước	1.224.739	3.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		228.035	18,62%	2.215	59,22%	228.838	18,60%	283.081	23,11%	13.140	35,14%	269.941	22,11%
7	Vốn KSNĐ từ các	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050		103.002	36,57%	-	0,00%	103.002	37,45%	125.766	44,66%	-	0,00%	125.766	45,72%
a	Vào trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050		103.002	36,57%	-	0,00%	103.002	37,45%	125.766	44,66%	-	0,00%	125.766	45,72%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050		103.002	36,57%	-	0,00%	103.002	37,45%	125.766	44,66%	-	0,00%	125.766	45,72%
- 1.1	Vốn trong nước	281.634	6.584	275.050	275.050	275.050		103.002	36,57%	-	0,00%	103.002	37,45%	125.766	44,66%	-	0,00%	125.766	45,72%
8	Bộ Công an	11.911.031	1.345.092	10.565.939	10.565.939	8.965.939		2.412.551	20,26%	220.736	16,41%	2.192.115	20,75%	2.912.635	24,45%	254.243	18,90%	2.658.392	25,16%
a	Vào trong nước	11.911.031	1.345.092	10.565.939	10.565.939	8.965.939		2.412.551	20,26%	220.736	16,41%	2.192.115	20,75%	2.912.635	24,45%	254.243	18,90%	2.658.392	25,16%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	11.911.031	1.345.092	10.565.939	10.565.939	8.965.939		2.412.551	20,26%	220.736	16,41%	2.192.115	20,75%	2.912.635	24,45%	254.243	18,90%	2.658.392	25,16%
- 1.1	Vốn trong nước	11.911.031	1.345.092	10.565.939	10.565.939	8.965.939		2.412.551	20,26%	220.736	16,41%	2.192.115	20,75%	2.912.635	24,45%	254.243	18,90%	2.658.392	25,16%
9	Bộ Quốc phòng	40.098.773	876.383	39.222.390	39.222.390	22.216.390		10.870.338	27,11%	494.207	56,39%	10.376.131	27,14%	13.305.994	34,03%	656.294	74,89%	12.649.700	33,09%
a	Vào trong nước	40.098.773	876.383	39.222.390	39.222.390	22.216.390		10.870.338	27,11%	494.207	56,39%	10.376.131	27,14%	13.305.994	34,03%	656.294	74,89%	12.649.700	33,09%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	40.098.773	876.383	39.222.390	39.222.390	22.216.390		10.870.338	27,11%	494.207	56,39%	10.376.131	27,14%	13.305.994	34,03%	656.294	74,89%	12.649.700	33,09%
- 1.1	Vốn trong nước	40.098.773	876.383	39.222.390	39.222.390	22.216.390		10.870.338	27,11%	494.207	56,39%	10.376.131	27,14%	13.305.994	34,03%	656.294	74,89%	12.649.700	33,09%
b	Vào nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	996.000	-	996.000	996.000	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
- 1.1	Vốn trong nước	996.000	-	996.000	996.000	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
- 1.2	Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
10	Bộ Ngoại giao	508.883	-	508.883	508.883	-		24.039	4,72%	-	0,00%	24.039	4,72%	35.642	8,59%	-	0,00%	35.642	8,59%
a	Vào trong nước	508.883	-	508.883	508.883	-		24.039	4,72%	-	0,00%	24.039	4,72%	35.642	8,59%	-	0,00%	35.642	8,59%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	508.883	-	508.883	508.883	-		24.039	4,72%	-	0,00%	24.039	4,72%	35.642	8,59%	-	0,00%	35.642	8,59%
- 1.1	Vốn trong nước	508.883	-	508.883	508.883	-		24.039	4,72%	-	0,00%	24.039	4,72%	35.642	8,59%	-	0,00%	35.642	8,59%
- 1.2	Vốn nước ngoài	508.883	-	508.883	508.883	-		24.039	4,72%	-	0,00%	24.039	4,72%	35.642	8,59%	-	0,00%	35.642	8,59%
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.408.451	27.084	23.381.367	23.381.367	20.786.009		5.842.361	24,96%	5.669	20,93%	5.836.692	24,96%	6.897.572	29,47%	5.669	20,93%	6.891.303	29,48%
a	Vào trong nước	23.408.451	27.084	23.381.367	23.381.367	20.786.009		5.842.361	24,96%	5.669	20,93%	5.836.692	24,96%	6.897.572	29,47%	5.669	20,93%	6.891.303	29,48%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.408.451	27.084	23.381.367	23.381.367	20.786.009		5.842.361	24,96%	5.669	20,93%	5.836.692	24,96%	6.897.572	29,47%	5.669	20,93%	6.891.303	29,48%
- 1.1	Vốn trong nước	23.408.451	27.084	23.381.367	23.381.367	20.786.009		5.842.361	24,96%	5.669	20,93%	5.836.692	24,96%	6.897.572	29,47%	5.669	20,93%	6.891.303	29,48%
- 1.2	Vốn nước ngoài	22.135.951	27.084	22.108.867	22.108.867	20.495.509		5.780.315	26,12%	5.669	20,93%	5.775.146	26,12%	6.818.469	30,80%	5.669	20,93%	6.812.800	30,81%
12	Bộ Công thương	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		61.546	4,84%	-	0,00%	61.546	4,84%	79.103	6,22%	-	0,00%	79.103	6,22%
a	Vào trong nước	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		61.546	4,84%	-	0,00%	61.546	4,84%	79.103	6,22%	-	0,00%	79.103	6,22%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		61.546	4,84%	-	0,00%	61.546	4,84%	79.103	6,22%	-	0,00%	79.103	6,22%
- 1.1	Vốn trong nước	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		61.546	4,84%	-	0,00%	61.546	4,84%	79.103	6,22%	-	0,00%	79.103	6,22%
- 1.2	Vốn nước ngoài	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		61.546	4,84%	-	0,00%	61.546	4,84%	79.103	6,22%	-	0,00%	79.103	6,22%
13	Bộ Xây dựng	89.143.190	6.587.822	82.555.368	82.555.368	80.789.276		25.968.064	29,13%	2.636.192	40,02%	23.331.872	28,91%	33.787.987	37,90%	3.486.385	52,92%	30.301.602	36,70%
a	Vào trong nước	89.143.190	6.587.822	82.555.368	82.555.368	80.789.276		25.968.064	29,13%	2.636.192	40,02%	23.331.872	28,91%	33.787.987	37,90%	3.486.385	52,92%	30.301.602	36,70%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	89.143.190	6.587.822	82.555.368	82.555.368	80.789.276		25.968.064	29,13%	2.636.192	40,02%	23.331.872	28,91%	33.787.987	37,90%	3.486.385	52,92%	30.301.602	36,70%
- 1.1	Vốn trong nước	89.143.190	6.587.822	82.555.368	82.555.368	80.789.276		25.968.064	29,13%	2.636.192	40,02%	23.331.872	28,91%	33.787.987	37,90%	3.486.385	52,92%	30.301.602	36,70%
- 1.2	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	-		1.276.313	20,40%	-	0,00%	1.276.313	20,40%	1.497.008	23,92%	-	0,00%	1.497.008	23,92%
14	Bộ Y tế	10.046.069	2.803.799	7.242.270	7.242.270	5.783.270		702.497	6,99%	274.920	9,81%	427.577	5,90%	984.032	9,80%	318.756	11,37%	665.276	9,19%
a	Vào trong nước	10.046.069	2.803.799	7.242.270	7.242.270	5.783.270		702.497	6,99%	274.920	9,81%	427.577	5,90%	984.032	9,80%	318.756	11,37%	665.276	9,19%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.046.069	2.803.799	7.242.270	7.242.270	5.783.270		702.497	6,99%	274.920	9,81%	427.577	5,90%	984.032	9,80%	318.756	11,37%	665.276	9,19%
- 1.1	Vốn trong nước	10.046.069	2.803.799	7.242.270	7.242.270	5.783.270		702.497	6,99%	274.920	9,81%	427.577	5,90%	984.032	9,80%	318.756	11,37%	665.276	9,19%
- 1.2	Vốn nước ngoài	400.105	-	400.105	400.105	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
15	Bộ Giáo dục và ĐT	3.396.234	410.503	2.985.731	2.985.731	2.985.731		555.653	16,26%	34.086	8,30%	521.567	17,47%	759.388	22,36%	41.026	9,99%	718.332	24,06%
a	Vào trong nước	3.396.234	410.503	2.985.731	2.985.731	2.985.731		555.653	16,26%	34.086	8,30%	521.567	17,47%	759.388	22,36%	41.026	9,99%	718.332	24,06%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.396.234	410.503	2.985.731	2.985.731	2.985.731		555.653	16,26%	34.086	8,30%	521.567	17,47%	759.388	22,36%	41.026	9,99%	718.332	24,06%
- 1.1	Vốn trong nước	3.396.234	410.503	2.985.731	2.985.731	2.985.731		555.653	16,26%	34.086	8,30%	521.567	17,47%	759.388	22,36%	41.026	9,99%	718.332	24,06%
- 1.2	Vốn nước ngoài	400.105	-	400.105	400.105	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
b	Vào nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	-		19.398	2,11%	-	0,00%	19.398	2,11%	53.097	5,76%	-	0,00%	53.097	5,76%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH										LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025										Ước THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025													
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KẾ DẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ	VỐN NĂM TRƯỚC KẾ DẠI SANG				TỔNG SỐ	KHV GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ	VỐN NĂM TRƯỚC KẾ DẠI SANG				TỔNG SỐ	KHV GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ	VỐN NĂM TRƯỚC KẾ DẠI SANG						
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo định giá số dư)	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	KH BỘ, NGÂN HÀNG, PHƯƠNG TRIỂN KHAI	Tỷ lệ		Tỷ lệ	SỐ TIỀN	Tỷ lệ	SỐ TIỀN		Tỷ lệ	SỐ TIỀN	Tỷ lệ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao		Tỷ lệ	SỐ TIỀN	Tỷ lệ	SỐ TIỀN		Tỷ lệ	SỐ TIỀN	Tỷ lệ	SỐ TIỀN	Tỷ lệ	SỐ TIỀN	Tỷ lệ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	12	20=19/5																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.821.295	2.800.231	2.800.231	2.800.231	-	533.986	18,93%	15.887	75,42%	518.099	18,50%	730.642	25,90%	19.761	93,81%	710.881	25,39%																
1,1		Vốn trong nước	1.899.958	1.878.894	1.878.894	-	514.589	27,08%	27,08%	15.887	75,42%	498.702	26,54%	677.545	35,66%	19.761	93,81%	657.784	35,01%																
1,2		Vốn nước ngoài	921.337	921.337	921.337	-	19.398	2,11%	-	-	-	19.398	2,11%	53.097	5,76%	-	0,00%	53.097	5,76%																
-	2	Vốn CTMT Quốc gia	574.939	185.500	185.500	185.500	-	21.667	3,77%	18.199	4,67%	3.468	1,87%	28.716	4,99%	21.263	5,46%	7.451	4,02%																
2,1		Vốn trong nước	574.939	185.500	185.500	185.500	-	21.667	3,77%	18.199	4,67%	3.468	1,87%	28.716	4,99%	21.263	5,46%	7.451	4,02%																
16		Bộ Khoa học và Công nghệ	966.090	923.342	923.342	923.342	-	30.476	3,15%	-	-	30.476	3,15%	60.325	6,24%	-	0,00%	60.325	6,53%																
a		Vốn trong nước	966.090	923.342	923.342	923.342	-	30.476	3,15%	-	-	30.476	3,15%	60.325	6,24%	-	0,00%	60.325	6,53%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	966.090	923.342	923.342	923.342	-	30.476	3,15%	-	-	30.476	3,15%	60.325	6,24%	-	0,00%	60.325	6,53%																
1,1		Vốn trong nước	966.090	923.342	923.342	923.342	-	30.476	3,15%	-	-	30.476	3,15%	60.325	6,24%	-	0,00%	60.325	6,53%																
17		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.086.739	2.085.893	2.085.893	2.085.893	-	407.483	19,53%	-	-	407.483	19,54%	550.546	26,38%	-	0,00%	550.546	26,39%																
a		Vốn trong nước	2.086.739	2.085.893	2.085.893	2.085.893	-	407.483	19,53%	-	-	407.483	19,54%	550.546	26,38%	-	0,00%	550.546	26,39%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.086.739	2.085.893	2.085.893	2.085.893	-	407.483	19,53%	-	-	407.483	19,54%	550.546	26,38%	-	0,00%	550.546	26,39%																
1,1		Vốn trong nước	2.086.739	2.085.893	2.085.893	2.085.893	-	407.483	19,53%	-	-	407.483	19,54%	550.546	26,38%	-	0,00%	550.546	26,39%																
18		Bộ Tài chính	3.800.302	2.104.280	2.104.280	2.104.280	-	673.557	17,22%	475.188	28,03%	198.369	9,43%	1.167.709	30,73%	562.487	33,17%	605.222	28,76%																
a		Vốn trong nước	3.800.302	2.104.280	2.104.280	2.104.280	-	673.557	17,22%	475.188	28,03%	198.369	9,43%	1.167.709	30,73%	562.487	33,17%	605.222	28,76%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.302	2.104.280	2.104.280	2.104.280	-	673.557	17,22%	475.188	28,03%	198.369	9,43%	1.167.709	30,73%	562.487	33,17%	605.222	28,76%																
1,1		Vốn trong nước	3.800.302	2.104.280	2.104.280	2.104.280	-	673.557	17,22%	475.188	28,03%	198.369	9,43%	1.167.709	30,73%	562.487	33,17%	605.222	28,76%																
19		Bộ Tư pháp	746.616	746.616	746.616	746.616	-	174.362	23,35%	-	-	174.362	23,35%	276.300	37,01%	-	0,00%	276.300	37,01%																
a		Vốn trong nước	746.616	746.616	746.616	746.616	-	174.362	23,35%	-	-	174.362	23,35%	276.300	37,01%	-	0,00%	276.300	37,01%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	746.616	746.616	746.616	746.616	-	174.362	23,35%	-	-	174.362	23,35%	276.300	37,01%	-	0,00%	276.300	37,01%																
1,1		Vốn trong nước	746.616	746.616	746.616	746.616	-	174.362	23,35%	-	-	174.362	23,35%	276.300	37,01%	-	0,00%	276.300	37,01%																
20		Ngân hàng nhà nước	378.800	184.000	184.000	184.000	-	48.850	12,90%	-	-	48.850	25,08%	57.554	15,19%	-	0,00%	57.554	15,19%																
a		Vốn trong nước	378.800	184.000	184.000	184.000	-	48.850	12,90%	-	-	48.850	25,08%	57.554	15,19%	-	0,00%	57.554	15,19%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	378.800	184.000	184.000	184.000	-	48.850	12,90%	-	-	48.850	25,08%	57.554	15,19%	-	0,00%	57.554	15,19%																
1,1		Vốn trong nước	378.800	184.000	184.000	184.000	-	48.850	12,90%	-	-	48.850	25,08%	57.554	15,19%	-	0,00%	57.554	15,19%																
21		Bộ Nội vụ	100.822	100.822	100.822	100.822	-	16.873	16,74%	-	-	16.873	16,74%	29.421	29,18%	-	0,00%	29.421	29,18%																
a		Vốn trong nước	100.822	100.822	100.822	100.822	-	16.873	16,74%	-	-	16.873	16,74%	29.421	29,18%	-	0,00%	29.421	29,18%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	100.822	100.822	100.822	100.822	-	16.873	16,74%	-	-	16.873	16,74%	29.421	29,18%	-	0,00%	29.421	29,18%																
1,1		Vốn trong nước	100.822	100.822	100.822	100.822	-	16.873	16,74%	-	-	16.873	16,74%	29.421	29,18%	-	0,00%	29.421	29,18%																
22		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	920.708	906.470	906.470	906.470	-	27.606	3,00%	2.589	18,18%	25.017	2,76%	58.339	6,34%	3.142	22,07%	55.197	6,09%																
a		Vốn trong nước	920.708	906.470	906.470	906.470	-	27.606	3,00%	2.589	18,18%	25.017	2,76%	58.339	6,34%	3.142	22,07%	55.197	6,09%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	920.708	906.470	906.470	906.470	-	27.606	3,00%	2.589	18,18%	25.017	2,76%	58.339	6,34%	3.142	22,07%	55.197	6,09%																
1,1		Vốn trong nước	920.708	906.470	906.470	906.470	-	27.606	3,00%	2.589	18,18%	25.017	2,76%	58.339	6,34%	3.142	22,07%	55.197	6,09%																
-	2	Vốn CTMT Quốc gia	97.854	97.854	97.854	97.854	-	16.251	16,61%	-	-	16.251	16,61%	19.954	20,39%	-	0,00%	19.954	20,39%																
1,1		Vốn trong nước	97.854	97.854	97.854	97.854	-	16.251	16,61%	-	-	16.251	16,61%	19.954	20,39%	-	0,00%	19.954	20,39%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97.854	97.854	97.854	97.854	-	16.251	16,61%	-	-	16.251	16,61%	19.954	20,39%	-	0,00%	19.954	20,39%																
1,1		Vốn trong nước	97.854	97.854	97.854	97.854	-	16.251	16,61%	-	-	16.251	16,61%	19.954	20,39%	-	0,00%	19.954	20,39%																
23		Bộ Thanh tra Chính phủ	822.154	808.616	808.616	808.616	-	11.355	1,38%	2.589	18,18%	8.766	1,08%	38.385	4,66%	3.142	22,07%	35.243	4,36%																
a		Vốn trong nước	822.154	808.616	808.616	808.616	-	11.355	1,38%	2.589	18,18%	8.766	1,08%	38.385	4,66%	3.142	22,07%	35.243	4,36%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	822.154	808.616	808.616	808.616	-	11.355	1,38%	2.589	18,18%	8.766	1,08%	38.385	4,66%	3.142	22,07%	35.243	4,36%																
1,1		Vốn trong nước	822.154	808.616	808.616	808.616	-	11.355	1,38%	2.589	18,18%	8.766	1,08%	38.385	4,66%	3.142	22,07%	35.243	4,36%																
24		Kiểm toán nhà nước	2.611	2.611	2.611	2.611	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	149	5,71%	-	0,00%	149	5,71%																
a		Vốn trong nước	2.611	2.611	2.611	2.611	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	149	5,71%	-	0,00%	149	5,71%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.611	2.611	2.611	2.611	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	149	5,71%	-	0,00%	149	5,71%																
1,1		Vốn trong nước	2.611	2.611	2.611	2.611	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	149	5,71%	-	0,00%	149	5,71%																
25		UB Trung ương Mặt trận TQVN	6.367	6.367	6.367	6.367	-	1.231	19,33%	-	-	1.231	19,33%	2.504	39,33%	-	0,00%	2.504	39,33%																
a		Vốn trong nước	6.367	6.367	6.367	6.367	-	1.231	19,33%	-	-	1.231	19,33%	2.504	39,33%	-	0,00%	2.504	39,33%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.367	6.367	6.367	6.367	-	1.231	19,33%	-	-	1.231	19,33%	2.504	39,33%	-	0,00%	2.504	39,33%																
1,1		Vốn trong nước	6.367	6.367	6.367	6.367	-	1.231	19,33%	-	-	1.231	19,33%	2.504	39,33%	-	0,00%	2.504	39,33%																
26		Thông tấn xã VN	171.084	171.084	171.084	171.084	-	99	0,06%	-	-	99	0,06%	13.225	7,73%	-	0,00%	13.225	7,73%																
a		Vốn trong nước	171.084	171.084	171.084	171.084	-	99	0,06%	-	-	99	0,06%	13.225	7,73%	-	0,00%	13.225	7,73%																
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	171.084	171.084	171.084	171.084	-	99	0,06%	-	-	99	0,06%	13.225	7,73%	-	0,00%	13.225	7,73%																
1,1		Vốn trong nước	171.084	171.084	171.084	171.084	-	99	0,06%	-	-	99	0,06%	13.225	7,73%	-	0,00%	13.225	7,73%																
26		Thống tấn xã VN	130.880	87.880	87.880	87.880	-	18.600	14,21%	-	-	18.600	21,16%	26.314	20,11%	-	0,00%	26.314	20,11%																

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH										LƯU KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025				LƯU KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/6/2025			
			KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025										TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KẾ		KHOẢNG GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ	
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KẾ DẠI SANG	TỔNG SỐ	KẾ THỰC THI TỔNG CHỈ PHỤ		TỔNG SỐ	KH BỘ NGÂN SỰ PHƯƠNG TRIỂN KHAI	Tỷ lệ: 80% trình ban hành và 20% trình KTCTP	Tỷ lệ: 80% trình ban hành và 20% trình KTCTP	Tỷ lệ: 80% trình ban hành và 20% trình KTCTP	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
						QUYẾT ĐỊNH														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9+13	11	12=11+14	13	14=13+15	15=17+19	16=15+13	17	18=17+14	12	20=19+15	
a	Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880	87.880	18.600	14,21%	-	0,00%	18.600	21,16%	26.314	20,11%	-	0,00%	26.314	29,94%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880	87.880	18.600	14,21%	-	0,00%	18.600	21,16%	26.314	20,11%	-	0,00%	26.314	29,94%	
1,1	Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880	87.880	18.600	14,21%	-	0,00%	18.600	21,16%	26.314	20,11%	-	0,00%	26.314	29,94%	
27	Dài Truynh hình VN	191.530	-	191.530	191.530	191.530	191.530	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	74.900	39,11%	-	0,00%	74.900	39,11%	
a	Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530	191.530	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	74.900	39,11%	-	0,00%	74.900	39,11%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	191.530	-	191.530	191.530	191.530	191.530	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	74.900	39,11%	-	0,00%	74.900	39,11%	
1,1	Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530	191.530	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	74.900	39,11%	-	0,00%	74.900	39,11%	
28	Dài Truynh mại Việt Nam	101.747	-	101.747	101.747	99.947	99.947	70.927	69,71%	-	0,00%	70.927	69,71%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	
a	Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947	99.947	70.927	69,71%	-	0,00%	70.927	69,71%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	101.747	-	101.747	101.747	99.947	99.947	70.927	69,71%	-	0,00%	70.927	69,71%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	
1,1	Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947	99.947	70.927	69,71%	-	0,00%	70.927	69,71%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	
29	Vườn Khoa học công nghệ Việt Nam	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277	2.437.277	339.443	13,81%	140.252	14,93%	189.191	12,89%	439.392	13,22%	174.545	18,58%	284.847	11,89%	
a	Vốn trong nước	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277	2.437.277	339.443	13,81%	140.252	14,93%	189.191	12,89%	439.392	13,22%	174.545	18,58%	284.847	11,89%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277	2.437.277	339.443	13,81%	140.252	14,93%	189.191	12,89%	439.392	13,22%	174.545	18,58%	284.847	11,89%	
1,1	Vốn trong nước	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277	2.437.277	339.443	13,81%	140.252	14,93%	189.191	12,89%	439.392	13,22%	174.545	18,58%	284.847	11,89%	
30	Vườn Khoa học và Nghệ Thuật Việt Nam	2.201.173	3.305	2.168.868	2.168.868	1.955.737	1.955.737	5.731	2,60%	-	0,00%	5.731	2,64%	11.145	5,06%	-	0,00%	11.145	5,14%	
a	Vốn trong nước	2.201.173	3.305	2.168.868	2.168.868	1.955.737	1.955.737	5.731	2,60%	-	0,00%	5.731	2,64%	11.145	5,06%	-	0,00%	11.145	5,14%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.201.173	3.305	2.168.868	2.168.868	1.955.737	1.955.737	5.731	2,60%	-	0,00%	5.731	2,64%	11.145	5,06%	-	0,00%	11.145	5,14%	
1,1	Vốn trong nước	2.201.173	3.305	2.168.868	2.168.868	1.955.737	1.955.737	5.731	2,60%	-	0,00%	5.731	2,64%	11.145	5,06%	-	0,00%	11.145	5,14%	
31	Dại học Quốc gia Hà Nội	2.530.438	1.030.522	1.499.916	1.499.916	1.249.936	1.249.936	492.421	19,46%	146.099	14,18%	346.522	23,09%	627.652	24,40%	189.239	18,77%	438.312	29,22%	
a	Vốn trong nước	2.530.438	1.030.522	1.499.916	1.499.916	1.249.936	1.249.936	492.421	19,46%	146.099	14,18%	346.522	23,09%	627.652	24,40%	189.239	18,77%	438.312	29,22%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.530.438	1.030.522	1.499.916	1.499.916	1.249.936	1.249.936	492.421	19,46%	146.099	14,18%	346.522	23,09%	627.652	24,40%	189.239	18,77%	438.312	29,22%	
1,1	Vốn trong nước	2.530.438	1.030.522	1.499.916	1.499.916	1.249.936	1.249.936	492.421	19,46%	146.099	14,18%	346.522	23,09%	627.652	24,40%	189.239	18,77%	438.312	29,22%	
32	Dại học Quốc gia TP HCM	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495	2.101.495	201.372	14,22%	14.704	68,68%	186.668	13,99%	307.166	21,69%	15.745	73,47%	291.421	20,90%	
a	Vốn trong nước	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495	2.101.495	201.372	14,22%	14.704	68,68%	186.668	13,99%	307.166	21,69%	15.745	73,47%	291.421	20,90%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495	2.101.495	201.372	14,22%	14.704	68,68%	186.668	13,99%	307.166	21,69%	15.745	73,47%	291.421	20,90%	
1,1	Vốn trong nước	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495	2.101.495	201.372	14,22%	14.704	68,68%	186.668	13,99%	307.166	21,69%	15.745	73,47%	291.421	20,90%	
33	Tổng liên đoàn LĐVN	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104	144.104	115.077	78,70%	-	0,00%	115.077	79,68%	134.543	93,37%	-	0,00%	134.543	93,37%	
a	Vốn trong nước	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104	144.104	115.077	78,70%	-	0,00%	115.077	79,68%	134.543	93,37%	-	0,00%	134.543	93,37%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104	144.104	115.077	78,70%	-	0,00%	115.077	79,68%	134.543	93,37%	-	0,00%	134.543	93,37%	
1,1	Vốn trong nước	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104	144.104	115.077	78,70%	-	0,00%	115.077	79,68%	134.543	93,37%	-	0,00%	134.543	93,37%	
34	Liên minh HTX VN	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016	107.016	3.837	3,53%	1.384	81,92%	2.454	2,29%	7.487	6,89%	1.510	89,41%	5.977	5,59%	
a	Vốn trong nước	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016	107.016	3.837	3,53%	1.384	81,92%	2.454	2,29%	7.487	6,89%	1.510	89,41%	5.977	5,59%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016	107.016	3.837	3,53%	1.384	81,92%	2.454	2,29%	7.487	6,89%	1.510	89,41%	5.977	5,59%	
1,1	Vốn trong nước	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016	107.016	3.837	3,53%	1.384	81,92%	2.454	2,29%	7.487	6,89%	1.510	89,41%	5.977	5,59%	
2	Vườn CTTĐT Quốc gia	1.689	-	1.689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2,1	Vườn trong nước	1.689	-	1.689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
35	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	-	409.583	409.583	374.132	374.132	10.635	2,60%	-	0,00%	10.635	2,60%	24.402	5,96%	-	0,00%	24.402	5,96%	
a	Vốn trong nước	409.583	-	409.583	409.583	374.132	374.132	10.635	2,60%	-	0,00%	10.635	2,60%	24.402	5,96%	-	0,00%	24.402	5,96%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	409.583	-	409.583	409.583	374.132	374.132	10.635	2,60%	-	0,00%	10.635	2,60%	24.402	5,96%	-	0,00%	24.402	5,96%	
1,1	Vốn trong nước	409.583	-	409.583	409.583	374.132	374.132	10.635	2,60%	-	0,00%	10.635	2,60%	24.402	5,96%	-	0,00%	24.402	5,96%	
36	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	-	195.764	195.764	195.764	195.764	85.969	43,91%	-	0,00%	85.969	43,91%	93.438	47,73%	-	0,00%	93.438	47,73%	
a	Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764	195.764	85.969	43,91%	-	0,00%	85.969	43,91%	93.438	47,73%	-	0,00%	93.438	47,73%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH				LƯU KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/07/2025				ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/08/2025				KHV GIAO TRONG NĂM				KHV GIAO TRONG NĂM			
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	
				KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các khoản định giao bổ sung)	KH BỘ NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao									
1	2	3=4+5	4	5=4+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	21	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	195.764	-	195.764	195.764	195.764	-	85.969	43,91%	-	0,00%	85.969	43,91%	43,91%	43,91%	-	0,00%	93.438	47,73%	47,73%	
1.1	Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764	-	85.969	43,91%	-	0,00%	85.969	43,91%	43,91%	43,91%	-	0,00%	93.438	47,73%	47,73%	
37	Hệ thống dân VN	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	1.073	11,90%	11,90%	
a	Vốn trong nước	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	1.073	11,90%	11,90%	
1.1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	7,99%	-	1.073	11,90%	11,90%	
38	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%	
a	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%	
1.1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%	
39	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	-	5.833.600	90,09%	-	0,00%	5.833.600	95,04%	95,04%	5.833.600	90,09%	-	5.583.600	95,04%	95,04%	
a	Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	-	5.833.600	90,09%	-	0,00%	5.833.600	95,04%	95,04%	5.833.600	90,09%	-	5.583.600	95,04%	95,04%	
1.1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	-	5.833.600	90,09%	-	0,00%	5.833.600	95,04%	95,04%	5.833.600	90,09%	-	5.583.600	95,04%	95,04%	
40	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	-	1.223.860	48,45%	-	0,00%	1.223.860	48,45%	48,45%	1.355.800	53,67%	-	1.355.800	53,67%	53,67%	
a	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	-	1.223.860	48,45%	-	0,00%	1.223.860	48,45%	48,45%	1.355.800	53,67%	-	1.355.800	53,67%	53,67%	
1.1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	-	1.223.860	48,45%	-	0,00%	1.223.860	48,45%	48,45%	1.355.800	53,67%	-	1.355.800	53,67%	53,67%	
41	Ngân hàng phát triển	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.030.000	100,00%	-	5.030.000	100,00%	100,00%	
a	Vốn trong nước	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.030.000	100,00%	-	5.030.000	100,00%	100,00%	
1.1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.030.000	-	5.030.000	5.030.000	5.030.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.030.000	100,00%	-	5.030.000	100,00%	100,00%	
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%	
1.1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.000.000	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	871.703.158	48.076.149	823.627.009	682.286.020	811.257.932	141.340.989	301.354.780	34,57%	15.223.234	31,66%	286.131.546	34,74%	41.94%	358.273.995	41,10%	19.108.150	39,75%	339.165.845	49,71%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	858.002.962	46.928.881	811.094.081	669.753.092	799.290.566	141.340.989	299.773.312	34,94%	14.886.694	31,72%	284.885.618	35,12%	42,54%	356.489.132	41,55%	18.704.860	39,86%	337.784.272	41,65%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.680.196	1.147.268	12.532.928	12.532.928	11.967.366	-	1.582.468	11,57%	336.540	29,33%	1.245.928	9,94%	9,94%	1.784.863	13,05%	403.291	35,15%	1.381.572	11,02%	
1	Vốn đầu tư phát triển địa phương	644.981.216	27.912.927	617.068.289	475.727.300	617.068.289	141.340.989	247.825.291	38,42%	9.758.098	34,96%	238.067.193	38,58%	50,04%	289.571.027	44,90%	12.170.307	43,60%	277.400.820	44,95%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	226.721.942	20.163.222	206.558.720	206.558.720	194.189.643	-	53.529.489	23,61%	5.465.136	27,10%	48.064.353	23,27%	23,27%	68.702.968	30,20%	6.937.943	34,41%	61.765.024	29,90%	
	VỐN TRONG NƯỚC	213.041.746	19.015.954	194.025.792	194.025.792	182.232.277	-	51.947.021	24,38%	5.128.596	26,97%	46.818.425	24,13%	24,13%	66.918.105	31,41%	6.534.653	34,36%	60.383.452	31,12%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.680.196	1.147.268	12.532.928	12.532.928	11.967.366	-	1.582.468	11,57%	336.540	29,33%	1.245.928	9,94%	9,94%	1.784.863	13,05%	403.291	35,15%	1.381.572	11,02%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	197.442.992	14.350.290	183.092.702	183.092.702	171.785.737	-	40.451.669	20,47%	3.363.147	23,44%	37.052.522	20,24%	20,24%	53.131.266	26,91%	4.150.974	28,93%	48.980.291	26,75%	
	VỐN TRONG NƯỚC	184.551.110	13.797.027	170.754.083	170.754.083	159.998.500	-	39.191.593	21,24%	3.333.651	24,16%	35.857.942	21,00%	21,00%	51.783.409	28,06%	4.121.479	29,87%	47.665.928	27,91%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.891.882	533.263	12.338.619	12.338.619	11.787.237	-	1.228.076	9,99%	29.496	5,33%	1.194.580	9,68%	9,68%	1.343.859	10,42%	29.496	5,33%	1.314.363	10,65%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	29.278.950	5.812.932	23.466.018	23.466.018	22.403.906	-	13.115.820	44,79%	2.101.989	36,16%	11.011.831	46,93%	46,93%	15.571.702	53,18%	2.786.969	47,94%	12.774.733	54,48%	
	VỐN TRONG NƯỚC	28.490.636	5.218.937	23.271.709	23.271.709	22.223.777	-	12.755.428	44,77%	1.794.945	34,39%	10.960.483	47,10%	47,10%	15.130.698	53,11%	2.413.174	46,24%	12.717.524	54,65%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	788.314	594.005	194.309	194.309	180.129	-	358.392	45,46%	307.044	51,69%	44.685	26,43%	26,43%	441.004	55,94%	373.795	62,93%	67.209	34,59%	
1	VỐN TRONG NƯỚC	17.996.862	2.566.929	15.429.933	15.429.933	14.398.441	-	3.884.832	21,59%	739.773	32,63%	3.145.060	19,99%	19,99%	5.057.592	28,10%	879.733	38,81%	4.177.859	26,56%	
a	VỐN TRONG NƯỚC	17.219.818	2.048.984	15.170.834	15.170.834	14.840.336	-	3.816.192	22,16%	715.817	34,94%	3.100.375	20,44%	20,44%	4.981.876	28,93%	889.733	41,47%	4.132.144	27,24%	
b	VỐN TRONG NƯỚC	777.045	217.946	559.099	559.099	539.099	-	68.640	8,83%	23.956	10,99%	44.685	7,99%	7,99%	75.715	9,74%	30.000	13,76%	45.715	8,18%	
1	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG	8.452.198	1.096.037	7.356.141	7.356.141	7.033.300	-	2.274.155	26,91%	448.367	44,56%	1.785.788	24,28%	24,28%	2.956.487	34,98%	559.664	31,05%	2.396.823	32,58%	
2	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG	9.544.664	1.170.872	8.373.792	8.373.792	8.043.294	-	1.610.677	16,88%	231.406	21,87%	1.359.272	16,23%	16,23%	2.101.105	22,01%	320.669	27,44%	1.781.036	21,27%	
c	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG	8.767.620	952.927	7.814.693	7.814.693	7.484.195	-	1.542.037	17,59%	227.450	23,87%	1.314.587	16,82%	16,82%	2.023.389	23,10%	290.069	30,44%	1.733.321	22,21%	
d	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG	777.045	217.946	559.099	559.099	539.099	-	68.640	8,83%	23.956	10,99%	44.685	7,99%	7,99%	75.715	9,74%	30.000	13,76%	45.715	8,18%	
2.1	VỐN NSTW ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC	6.670.726	477.176	6.193.550	6.193.550	6.183.326	-	726.170	10,95%	56.902	11,92%	669.268	10,81%	10,81%	1.063.150	15,94%	76.200	15,97%	986.950	15,94%	

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VON NAM TRƯỚC KEO DAI SANG	KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2025				LỖY KẾ THẠNH TOÀN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025				KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2026				LỖY KẾ THẠNH TOÀN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2026					
				TỔNG SỐ	KẾ THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo phân cấp và phân công)	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TRÌNH ĐỘ TRIỂN KHAI KH TIẾP	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		
																				KẾ BỐ, NGÀNH, PHƯƠNG TRIỂN KHAI	TRÌNH ĐỘ TRIỂN KHAI KH TIẾP
1	2	3-4-5	4	5-6-8	6	7	8	9=1+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19=18/4	20=19/5	21=20/6	
m	Von trong nước	5.987.161	316.176	5.650.987	5.650.987	5.640.763	-	689.454	11,52%	56.902	16,93%	632.552	11,19%	1.028.434	17,14%	76.200	22,67%	990.234	16,92%	16.829	6,77%
n	Von nước ngoài	683.563	141.000	542.563	542.563	542.563	-	36.715	5,37%	-	0,00%	36.715	6,77%	36.715	5,37%	-	0,00%	36.715	6,77%	-	0,00%
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	2.873.938	693.696	2.180.242	2.180.242	1.839.968	-	884.508	30,74%	194.504	28,04%	690.004	31,65%	1.037.955	36,12%	243.869	35,15%	794.087	36,42%	36.42%	6,77%
e	Von trong nước	2.780.457	616.251	2.163.706	2.163.706	1.843.432	-	852.583	30,66%	170.548	27,65%	682.035	31,52%	999.955	35,93%	213.869	34,68%	715.087	36,28%	36,28%	6,77%
f	Von nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	16.536	-	31.925	34,13%	22.956	31,13%	7.680	48,19%	39.000	38,99%	213.869	34,68%	715.087	36,28%	36,28%	6,77%
2	CAO BANG	9.227.337	828.504	8.398.833	8.398.833	8.141.660	-	31.925	26,39%	357.000	43,10%	1.985.697	23,69%	2.684.434	29,14%	435.192	52,53%	2.249.242	26,89%	22,79%	6,77%
a	Von trong nước	9.195.700	828.504	8.367.196	8.367.196	8.110.023	-	2.339.254	25,44%	357.000	43,10%	1.982.175	23,69%	2.684.434	29,14%	435.192	52,53%	2.249.242	26,89%	22,79%	6,77%
b	Von nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	-	0,00%
1	Von cần đổi ngân sách địa phương	1.699.557	413.444	1.286.113	1.286.113	1.286.113	-	602.087	35,43%	235.231	35,90%	366.856	28,52%	739.412	43,51%	250.412	60,57%	489.000	38,02%	47,52%	11,13%
2	Von ngân sách trung ương	7.527.779	415.059	7.112.720	7.112.720	6.892.720	-	1.740.690	23,17%	121.848	29,36%	1.618.841	22,81%	1.949.022	25,99%	184.780	44,52%	1.764.242	24,80%	24,80%	11,13%
c	Von trong nước	7.486.142	415.059	7.081.083	7.081.083	6.861.083	-	1.737.167	23,17%	121.848	29,36%	1.615.319	22,81%	1.945.500	25,95%	184.780	44,52%	1.760.220	24,87%	24,87%	11,13%
d	Von nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	-	0,00%
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.147.750	76.206	6.071.544	6.071.544	5.851.544	-	1.209.091	19,67%	9.399	12,33%	1.199.691	19,70%	1.218.275	21,44%	30.000	39,37%	1.288.275	21,22%	21,22%	11,13%
m	Von trong nước	6.116.113	76.206	6.039.907	6.039.907	5.819.907	-	1.205.568	19,71%	9.399	12,33%	1.196.169	19,80%	1.214.753	21,50%	30.000	39,37%	1.284.753	21,27%	21,27%	11,13%
n	Von nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,0										

[illegible]

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH								LỖY KẾ TOÁN TOÀN DIỆN HẾT NGÀY 31/12/2025								ƯỚC TOÁN TOÀN DIỆN HẾT NGÀY 31/12/2025																											
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH TRƯỚC KỲ DẠI SANG	KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ																			
				TỔNG SỐ	KH THƯỜNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo định nghĩa kế toán)	TỔNG SỐ	KH RIÊNG TRÊN KHAI																																						
1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	12	20=19/5																										
f	Von trong nước	916.991	76.537	840.434	840.434	768.377	-	469.473	51,23%	31.311	40,90%	438.432	52,17%	520.000	57,80%	40.000	52,22%	490.000	58,10%	58.30%																									
e	Von nước ngoài	17.779	11.661	6.118	6.118	6.118	-	6.338	37,34%	6.338	56,93%	0,00%	0,00%	10.000	56,23%	10.000	83,76%	-	0,00%	0,00%																									
9	DIỆN BIÊN	3.741.014	385.126	3.355.888	3.355.888	3.259.008	-	1.658.993	44,85%	116.660	30,29%	1.542.332	45,96%	2.068.003	54,96%	157.194	40,87%	1.898.809	56,58%	56,58%																									
a	Von trong nước	3.572.850	318.635	3.254.195	3.254.195	3.171.495	-	1.591.003	44,56%	101.031	31,71%	1.490.872	45,81%	1.970.395	55,15%	137.233	40,07%	1.833.162	56,33%	56,33%																									
b	Von nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513	-	67.089	39,90%	15.629	23,51%	51.460	50,60%	85.608	50,91%	19.941	30,09%	65.667	64,57%	64,57%																									
1	Von đối ngân sách địa phương	1.023.030	35.030	988.000	988.000	988.000	-	476.786	46,61%	14.296	40,81%	462.490	46,81%	599.320	58,53%	17.606	50,26%	581.714	58,88%	58,88%																									
2	Von ngân sách trung ương	2.717.984	350.096	2.367.888	2.367.888	2.271.008	-	1.182.207	43,50%	102.364	29,24%	1.079.842	43,39%	1.456.683	53,59%	139.588	39,87%	1.317.094	55,62%	55,62%																									
c	Von trong nước	2.549.820	283.623	2.266.195	2.266.195	2.183.495	-	1.115.117	43,73%	86.725	30,58%	1.028.332	43,39%	1.371.074	53,77%	119.647	42,18%	1.251.428	55,23%	55,23%																									
d	Von nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513	-	67.089	39,90%	15.629	23,51%	51.460	50,60%	85.608	50,91%	19.941	30,09%	65.667	64,57%	64,57%																									
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.433.233	148.033	1.285.200	1.285.200	1.269.675	-	633.706	44,22%	26.560	17,94%	607.236	47,25%	781.471	54,53%	44.410	30,00%	737.062	57,35%	57,35%																									
m	Von trong nước	1.347.527	148.033	1.199.494	1.199.494	1.183.969	-	582.336	43,22%	26.560	17,94%	555.776	46,33%	720.601	53,49%	44.410	30,00%	676.191	56,37%	56,37%																									
n	Von nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706	-	51.460	60,04%	-	0,00%	51.460	60,04%	60.871	71,02%	-	0,00%	60.871	71,02%	71,02%																									
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	1.284.751	202.063	1.082.688	1.082.688	1.001.333	-	352.781	44,31%	60.175	44,38%	472.606	44,31%	650.474	54,10%	75.237	55,49%	575.237	59,93%	59,93%																									
e	Von trong nước	1.202.293	133.592	1.066.701	1.066.701	999.526	-	15.629	18,95%	15.629	23,51%	-	0,00%	24.737	30,00%	19.941	30,00%	4.796	30,00%	30,00%																									
f	Von nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	1.807	-	33.426.073	35,63%	1.127.222	16,88%	32.298.851	37,07%	36.747.288	39,71%	1.006.128	18,06%	35.541.661	40,79%	40,79%																									
10	HÀ NỘI	93.809.371	6.679.108	87.130.263	87.130.263	87.130.263	-	33.147.833	36,13%	1.127.222	16,88%	32.020.611	37,64%	36.468.542	39,73%	1.206.128	18,06%	35.541.661	40,79%	40,79%																									
a	Von trong nước	91.748.837	6.679.108	85.069.729	85.069.729	85.069.729	-	33.147.833	36,13%	1.127.222	16,88%	32.020.611	37,64%	36.468.542	39,73%	1.206.128	18,06%	35.541.661	40,79%	40,79%																									
b	Von nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	278.240	13,50%	-	0,00%	278.240	13,50%	279.246	13,59%	1.206.128	18,06%	35.541.661	40,79%	40,79%																									
1	Von đối ngân sách địa phương	770.14.649	4.307.659	72.706.990	72.706.990	72.706.990	-	32.964.996	42,80%	1.120.146	26,00%	31.844.850	43,80%	36.711.449	47,10%	1.198.536	27,82%	35.072.593	48,34%	48,34%																									
2	Von ngân sách trung ương	16.794.722	2.371.449	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	461.077	2,75%	7.076	0,30%	454.001	3,1%	476.639	2,84%	7.571	0,32%	469.068	3,23%	3,23%																									
c	Von trong nước	14.794.188	2.371.449	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	182.837	1,24%	7.076	0,30%	173.761	1,42%	197.393	1,34%	7.571	0,32%	189.822	1,59%	1,59%																									
d	Von nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	278.240	13,50%	-	0,00%	278.240	13,50%	279.246	13,59%	-	0,00%	279.246	13,59%	13,59%																									
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.794.722	2.371.449	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	461.077	2,75%	7.076	0,30%	454.001	3,1%	476.639	2,84%	7.571	0,32%	469.068	3,23%	3,23%																									
m	Von trong nước	14.794.188	2.371.449	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	182.837	1,24%	7.076	0,30%	173.761	1,42%	197.393	1,34%	7.571	0,32%	189.822	1,59%	1,59%																									
n	Von nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	278.240	13,50%	-	0,00%	278.240	13,50%	279.246	13,59%	-	0,00%	279.246	13,59%	13,59%																									
11	HÀI PHÒNG	39.182.030	83.505	38.698.525	38.698.525	38.698.525	-	15.800.372	40,33%	22.933	27,46%	15.777.439	40,38%	19.558.332	49,97%	34.952	41,86%	19.552.370	49,97%	54,39%																									
a	Von trong nước	39.070.090	83.505	38.986.585	38.986.585	38.986.585	-	15.777.002	40,28%	22.933	27,46%	15.754.069	40,41%	19.534.952	50,09%	34.952	41,86%	19.500.000	50,02%	54,39%																									
b	Von nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	22.370	20,88%	-	0,00%	22.370	20,88%	23.370	20,88%	-	0,00%	23.370	20,88%	20,88%																									
1	Von đối ngân sách địa phương	37.648.358	58.233	37.590.105	34.384.980	37.590.105	-	14.911.534	39,61%	22.933	39,37%	14.888.601	39,61%	18.534.484	49,23%	34.952	60,00%	18.499.532	49,21%	53,80%																									
2	Von ngân sách trung ương	1.533.472	25.232	1.508.220	1.508.220	1.531.220	-	888.838	57,96%	-	0,00%	888.838	58,99%	1.023.838	66,77%	-	0,00%	1.023.838	67,88%	67,88%																									
c	Von trong nước	1.421.532	25.232	1.396.280	1.396.280	1.396.280	-	865.468	60,88%	-	0,00%	865.468	61,99%	1.000.468	70,34%	-	0,00%	1.000.468	71,65%	71,65%																									
d	Von nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	22.370	20,88%	-	0,00%	22.370	20,88%	23.370	20,88%	-	0,00%	23.370	20,88%	20,88%																									
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.533.472	25.232	1.508.220	1.508.220	1.531.220	-	888.838	57,96%	-	0,00%	888.838	58,99%	1.023.838	66,77%	-	0,00%	1.023.838	67,88%	67,88%																									
m	Von trong nước	1.421.532	25.232	1.396.280	1.396.280	1.396.280	-	865.468	60,88%	-	0,00%	865.468	61,99%	1.000.468	70,34%	-	0,00%	1.000.468	71,65%	71,65%																									
n	Von nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	22.370	20,88%	-	0,00%	22.370	20,88%	23.370	20,88%	-	0,00%	23.370	20,88%	20,88%																									
12	QUẢNG NINH	14.435.590	1.269.665	13.165.925	11.906.177	13.165.925	-	4.758.323	32,96%	367.693	25,96%	4.390.630	33,35%	6.900.405	47,80%	600.000	47,26%	6.300.405	47,85%	52,92%																									
a	Von trong nước	14.435.590	1.269.665	13.165.925	11.906.177	13.165.925	-	4.758.323	32,96%	367.693	25,96%	4.390.630	33,35%	6.900.405	47,80%	600.000	47,26%	6.300.405	47,85%	52,92%																									
1	Von đối ngân sách địa phương	13.877.703	1.269.665	12.608.038	11.348.290	12.608.038	-	4.566.678	32,89%	367.693	28,96%	4.198.985	33,29%	6.600.000	47,56%	600.000	47,26%	6.000.000	47,59%	52,87%																									
2	Von ngân sách trung ương	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	193.645	34,71%	-	0,00%	193.645	34,71%	300.405	53,85%	-	0,00%	300.405	53,85%	53,85%																									
c	Von trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	193.645	34,71%	-	0,00%	193.645	34,71%	300.405	53,85%	-	0,00%	300.405	53,85%	53,85%																									
2.1	Von NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	193.645	34,71%	-	0,00%	193.645	34,71%	300.405	53,85%	-	0,00%	300.405	53,85%	53,85%																									
m	Von trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	193.645	34,71%	-	0,00%	193.645	34,71%	300.405	53,85%	-	0,00%	300.405	53,85%	53,85%																									
13	HƯNG YÊN	49.794.217	787.083	49.007.134	40.300.732	48.727.134	-	159.645	34,71%	162.461	20,64%	17.005.330	35,72%	21.037.109	42,29%	238.781	30,34%																												

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH				LŨY KẾ THÀNH TOÀN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025				LŨY KẾ THÀNH TOÀN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025									
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		TỔNG SỐ		KHV GIAO TRONG NĂM		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM							
				KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo khoản các Quyết định giao kế hoạch)	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	KH BỐ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ				
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=14+19	16=15/3	17	18=17/4	12	20=19/5
1	Vốn ngân sách trung ương	71.132.123	467.801	6.684.322	6.684.322	6.404.322	6.404.322	425.140	5,94%	22.922	4,90%	402.218	6,02%	472.802	6,61%	27.859	5,98%	444.943	6,66%
c	Vốn trong nước	7.097.123	467.801	6.629.322	6.629.322	6.349.322	6.349.322	425.140	5,99%	22.922	4,90%	402.218	6,07%	472.802	6,66%	27.859	5,96%	444.943	6,71%
d	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	55.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.982.972	453.979	6.528.993	6.528.993	6.248.993	6.248.993	273.593	3,92%	10.918	2,40%	262.675	4,02%	315.000	4,51%	15.000	3,30%	300.000	4,59%
m	Vốn trong nước	6.927.972	453.979	6.473.993	6.473.993	6.193.993	6.193.993	273.593	3,95%	10.918	2,40%	262.675	4,06%	315.000	4,55%	15.000	3,30%	300.000	4,63%
n	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	55.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	169.151	13.822	155.329	155.329	155.329	155.329	151.547	89,59%	12.004	86,85%	139.543	89,84%	157.802	93,29%	12.859	93,04%	144.943	93,31%
e	Vốn trong nước	169.151	13.822	155.329	155.329	155.329	155.329	151.547	89,59%	12.004	86,85%	139.543	89,84%	157.802	93,29%	12.859	93,04%	144.943	93,31%
14	BẮC NINH	20.263.865	1.483.004	18.780.861	15.065.569	18.777.851	3.715.301	9.715.851	47,95%	547.025	36,89%	9.168.801	48,83%	10.376.155	51,21%	646.917	43,62%	9.729.237	51,80%
a	Vốn trong nước	20.248.121	1.474.353	18.773.768	15.065.467	18.770.758	3.715.301	9.705.457	47,93%	538.591	36,52%	9.167.066	48,83%	10.365.319	51,19%	638.282	43,29%	9.727.037	51,81%
b	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	7.093	10.369	65,86%	8.634	99,80%	1.735	24,46%	10.836	68,82%	8.656	99,82%	2.200	31,02%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	18.311.652	882.011	17.429.641	13.714.340	17.429.641	3.715.301	8.969.378	48,98%	369.389	41,84%	8.599.989	49,34%	9.515.769	51,97%	426.347	48,34%	9.089.422	52,15%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.952.213	600.993	1.351.220	1.351.220	1.348.210	1.348.210	746.448	38,24%	177.636	29,56%	568.812	42,10%	860.386	44,07%	220.370	36,70%	639.815	47,35%
c	Vốn trong nước	1.936.468	592.341	1.344.127	1.344.127	1.341.117	1.341.117	736.079	38,01%	169.002	28,53%	567.077	42,19%	849.550	43,97%	211.935	35,78%	637.615	47,44%
d	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	7.093	10.369	65,86%	8.634	99,80%	1.735	24,46%	10.836	68,82%	8.636	99,82%	2.200	31,02%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.431.337	545.279	886.058	886.058	886.058	886.058	428.339	29,93%	154.814	28,39%	273.525	30,87%	523.409	36,37%	194.093	35,60%	329.315	37,17%
m	Vốn trong nước	1.431.																	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH										LƯU KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025					
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ				
			KẾ HOẠCH VON NĂM TRƯỚC KÉO DẠI SANG	TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo phân cấp và mức)	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI														Tư: các BP triển khai đang áp dụng KH TTCX giao	VON NĂM TRƯỚC KÉO DẠI SANG	KH GIAO TRONG NĂM	VON NĂM TRƯỚC KÉO DẠI SANG
1	2	3-4-5	4	5-6-8	6	7	8	9-11-13	10-9/3	11	12-11/4	13	14-13/5	15-11/19	16-15/3	17	18-17/4	19	20-19/5	Tỷ lệ an với KH TTCX giao			
17	NGHỆ AN	11.172.331	956.775	10.215.556	10.215.556	9.985.710	-	4.489.918	38,93%	29.218	30,65%	4.086.700	39,71%	6.358.363	56,91%	417.090	43,99%	5.941.272	58,16%	58,16%			
a	Von trong nước	10.700.454	928.260	9.772.194	9.772.194	9.342.348	-	4.353.984	39,75%	27.221	29,43%	3.979.703	40,23%	6.239.233	58,09%	397.793	42,78%	5.862.142	59,99%	59,99%			
b	Von nước ngoài	471.877	28.515	443.362	443.362	443.362	-	96.934	20,54%	19.997	70,13%	76.936	17,33%	99.128	21,01%	19.997	70,13%	79.130	17,85%	17,85%			
1	Von cần đổi ngân sách địa phương	7.366.608	111.938	7.254.670	7.254.670	7.254.670	-	3.167.964	43,09%	29.133	26,03%	3.138.531	43,27%	4.939.617	59,64%	45.600	40,74%	4.388.017	59,93%	59,93%			
2	Von ngân sách trung ương	3.805.722	844.536	2.960.886	2.960.886	2.731.040	-	1.181.933	31,06%	264.084	31,26%	917.859	33,40%	1.964.746	51,63%	371.490	43,97%	1.593.255	53,81%	53,81%			
c	Von trong nước	3.333.845	816.221	2.517.624	2.517.624	2.287.678	-	1.085.020	32,55%	244.087	29,90%	840.933	33,40%	1.865.618	53,96%	331.493	43,06%	1.534.125	60,14%	60,14%			
d	Von nước ngoài	471.877	28.515	443.362	443.362	443.362	-	96.934	20,54%	19.997	70,13%	76.936	17,25%	99.128	21,01%	19.997	70,13%	79.130	17,85%	17,85%			
2.1	Von NSTW dựa tư theo ngành, lĩnh vực	1.936.711	234.480	1.702.231	1.702.231	1.602.231	-	470.179	24,26%	131.586	56,12%	338.593	19,89%	999.337	51,60%	154.781	66,01%	844.555	49,61%	49,61%			
m	Von trong nước	1.489.039	205.965	1.283.074	1.283.074	1.183.074	-	377.800	25,37%	111.589	54,18%	266.910	20,93%	906.937	60,91%	134.784	63,44%	772.173	60,18%	60,18%			
n	Von nước ngoài	447.672	28.515	419.157	419.157	419.157	-	92.380	20,64%	19.997	70,13%	72.382	17,27%	92.380	20,64%	19.997	70,13%	72.382	17,27%	17,27%			
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	1.869.011	610.356	1.258.655	1.258.655	1.128.809	-	711.774	38,09%	132.498	21,71%	579.276	46,02%	905.409	51,65%	216.709	35,51%	748.700	59,48%	59,48%			
e	Von trong nước	1.844.806	610.356	1.234.450	1.234.450	1.104.604	-	707.220	38,24%	132.498	21,71%	574.222	46,88%	905.661	51,97%	216.709	35,51%	743.952	60,10%	60,10%			
f	Von nước ngoài	24.205	-	24.205	-	24.205	-	4.554	18,81%	-	0,00%	4.554	18,81%	6.748	27,88%	-	0,00%	6.748	27,88%	27,88%			
18	HÀ TỈNH	9.997.830	712.901	9.284.929	4.617.434	9.211.151	4.667.495	5.173.811	51,75%	432.282	60,64%	4.743.529	51,07%	5.961.455	59,63%	476.197	68,80%	5.485.258	59,08%	118,79%			
a	Von trong nước	9.232.106	712.901	8.519.205	3.831.710	8.466.205	4.667.495	5.157.471	55,86%	432.282	60,64%	4.723.189	55,47%	5.945.113	64,40%	476.197	68,80%	5.468.918	64,20%	141,99%			
b	Von nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946	-	16.340	2,13%	-	0,00%	16.340	2,13%	16.340	2,13%	-	0,00%	16.340	2,13%	2,13%			
1	Von cần đổi ngân sách địa phương	7.937.179	562.650	7.374.525	2.707.030	7.374.525	4.667.495	4.865.715	61,30%	391.139	69,52%	4.474.556	60,68%	5.334.000	67,20%	400.000	71,09%	4.934.000	66,91%	182,27%			
2	Von ngân sách trung ương	2.060.655	150.251	1.910.404	1.910.404	1.836.626	308.097	14.95%	308.097	14,95%	41.124	27,37%	266.973	13,97%	627.455	30,45%	76.197	50,71%	551.258	28,86%			
c	Von trong nước	1.294.931	150.251	1.144.680	1.144.680	1.091.680	-	291.177	22,53%	41.124	27,37%	250.633	21,00%	611.115	47,19%	76.197	50,71%	554.918	46,73%	46,73%			
d	Von nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946	-	16.340	2,13%	-	0,00%	16.340	2,13%	16.340	2,13%	-	0,00%	16.340	2,13%	2,13%			
2.1	Von NSTW dựa tư theo ngành, lĩnh vực	1.691.914	1.135	1.690.779	1.690.779	1.617.001	-	179.740	10,62%	-	0,00%	179.740	10,63%	416.340	24,61%	-	0,00%	416.340	24,62%	24,62%			
m	Von trong nước	942.702	1.135	941.567	941.567	888.507	-	163.400	17,33%	-	0,00%	163.400	17,35%	400.000	42,43%	-	0,00%	400.000	42,48%	42,48%			
n	Von nước ngoài	749.212	-	749.212	749.212	728.434	-	16.340	2,18%	-	0,00%	16.340	2,18%	16.340	2,18%	-	0,00%	16.340	2,18%	2,18%			
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	366.741	149.116	219.625	219.625	219.625	-	128.357	34,81%	41.124	27,58%	87.233	39,72%	211.115	57,25%	76.197	51,10%	134.918	61,43%	61,43%			
e	Von trong nước	352.229	149.116	203.113	203.113	203.113	-	128.357	36,44%	41.124	27,58%	87.233	42,95%	211.115	59,44%	76.197	51,10%	134.918	66,43%	66,43%			
f	Von nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%			
19	QUẢNG TRỊ	14.821.292	1.671.889	13.149.403	11.969.639	11.536.752	1.179.764	4.337.310	29,26%	616.882	36,90%	3.720.428	28,29%	4.085.338	31,61%	671.128	40,14%	4.014.210	30,53%	33,54%			
a	Von trong nước	13.892.735	1.632.243	12.254.452	11.074.639	10.641.801	1.179.764	4.246.166	30,56%	616.882	37,65%	3.629.284	29,62%	4.546.661	32,72%	671.128	40,97%	3.873.533	31,63%	34,99%			
b	Von nước ngoài	928.557	33.606	898.951	898.951	894.951	-	91.144	9,82%	-	0,00%	91.144	10,18%	138.677	14,93%	-	0,00%	138.677	15,09%	15,09%			
1	Von cần đổi ngân sách địa phương	6.707.354	1.160.790	5.546.564	4.364.800	5.546.564	1.179.764	2.748.756	40,96%	388.807	33,50%	2.359.949	42,59%	2.888.194	43,03%	408.247	35,17%	2.479.946	44,08%	36,75%			
2	Von ngân sách trung ương	8.113.928	511.099	7.602.829	7.602.829	5.990.188	-	1.588.554	19,58%	228.075	44,65%	1.360.470	17,89%	1.799.144	22,17%	262.881	31,43%	1.536.263	20,21%	20,21%			
c	Von trong nước	7.185.381	477.493	6.707.888	6.707.888	5.095.237	-	1.497.410	20,84%	228.075	47,77%	1.200.335	18,92%	1.660.467	22,11%	262.881	55,03%	1.397.587	20,93%	20,93%			
d	Von nước ngoài	928.557	33.606	898.951	898.951	894.951	-	91.144	9,82%	-	0,00%	91.144	10,18%	138.677	14,93%	-	0,00%	138.677	15,09%	15,09%			
2.1	Von NSTW dựa tư theo ngành, lĩnh vực	7.179.550	348.449	6.831.101	6.831.101	5.227.450	-	1.094.273	15,24%	150.047	43,06%	944.326	13,42%	1.242.119	17,20%	165.032	47,37%	1.077.087	15,77%	15,77%			
m	Von trong nước	6.250.993	314.843	5.936.150	5.936.150	4.332.499	-	1.003.129	16,05%	150.047	47,66%	853.082	14,27%	1.103.442	17,65%	165.032	52,42%	933.390	15,81%	15,81%			
n	Von nước ngoài	928.557	33.606	898.951	898.951	894.951	-	91.144	9,82%	-	0,00%	91.144	10,18%	138.677	14,93%	-	0,00%	138.677	15,09%	15,09%			
2.2	Von Chương trình mục tiêu quốc gia	934.388	162.650	771.738	771.738	762.738	-	494.281	52,90%	78.028	47,97%	416.253	53,94%	557.025	59,61%	97.828	60,15%	459.197	59,40%	59,40%			
e	Von trong nước	934.388	162.650	771.738	771.738	762.738	-	494.281	52,90%	78.028	47,97%	416.253	53,94%	557.025	59,61%	97.828	60,15%	459.197	59,40%	59,40%			
20	THÀNH PHỐ HUẾ	7.421.428	1.494.508	5.926.920	4.852.862	5.595.962	1.071.658	3.045.152	41,03%	645.485	43,19%	2.299.647	40,49%	3.525.377	47,60%	737.340	50,73%	2.788.037	48,06%	57,46%			
a	Von trong nước	7.188.341	1.433.413	5.754.928	4.680.270	5.423.970	1.074.638	3.013.570	42,93%	633.986	44,37%	2.237.584	41,31%	3.493.795	47,60%	722.841	50,73%	2.765.954	48,06%	59,10%			
b	Von nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992	-	31.582	13,55%	9.498	15,55%	22.083	12,84%	31.582	13,55%	9.498	15,55%	22.083	12,84%	12,84%			
1	Von cần đổi ngân sách địa phương	5.280.000	857.182	4.422.818	3.348.200	4.422.818	1.074.638	2.350.218	44,51%	374.264	43,66%	1.979.555	44,88%	2.680.000	50,78%	440.000	51,33%	2.240.000	50,65%	66,90%			
2	Von ngân sách trung ương	2.141.388	637.326	1.504.062	1.332.070	1.173.104	-	694.934	32,45%	271.221	42,56%	427.113	28,17%	845.377	39,48%	297.340	46,63%	548.037	36,44%	36,44%			
c	Von trong nước	1.908.301	576.231	1.332.070	1.332.070	1.001.112	-	663.532	34,76%	261.723	45,43%	401.629	30,15%	813.795	42,69%	287.841	46,93%	525.954	39,48%	39,48%			
d	Von nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992	-	31.582	13,55%	9.498	15,55%	22.083	12,84%	31.582	13,55%	9.498	15,55%	22.083	12,84%	12,84%			

[illegible]

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH										LƯU KẾ THÀNH TOÀN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025										ƯỚC THÀNH TOÀN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025					KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025					KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025					KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025					KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH TRƯỚC KẾ TOÁN DẠI SANG	TỔNG SỐ	KH THƯ TƯỜNG CHỈNH PHỤ GIAO (theo ghi chú và số)	KH BỎ, TRÊN KHAI	TỔNG SỐ KHAI	T-đ: BP trên KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH										LỖY KẾ THẠNH TOÀN DIỆN HẾT NGÀY 31/12/2025										ƯỚC THẠNH TOÀN DIỆN HẾT NGÀY 31/03/2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
		KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG				KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025						VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG				KHV GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ				VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG				TỔNG SỐ				KHV GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ				KHV GIAO TRONG NĂM																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (theo định giá và KH TTCP giao)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ KH TTCP GIAO	TỶ LỆ KH TTCP GIAO	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỔNG SỐ	TỶ LỆ

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH										LỢI KẾ TOÁN TOÀN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2025						ƯỚC TOÁN TOÀN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2025					
			KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KẾ		KHOA GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KẾ		KHOA GIAO TRONG NĂM							
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH CHỈNH PHỤ GIAO (theo phân các loại theo từng năm)	TỔNG SỐ TRƯỚC KẾ	Tỷ lệ: 80% tính trên kế hoạch giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với kế hoạch giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với kế hoạch giao						
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5					
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	15.010.133	132.102	14.838.031	14.838.031	14.799.544	-	3.018.624	24,11%	71.413	46,95%	3.547.210	23,87%	5.005.561	33,35%	85.297	56,08%	4.920.664	33,12%					
m	Vốn trong nước	14.720.610	132.102	14.578.508	14.578.508	-	-	3.001.838	24,45%	71.413	46,95%	3.530.445	24,22%	4.989.196	33,87%	85.297	56,08%	4.903.898	33,64%					
n	Vốn nước ngoài	279.523	-	279.523	221.036	-	-	16.785	6,00%	-	0,00%	16.765	6,00%	16.765	6,00%	-	0,00%	16.765	6,00%					
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	389.041	18.969	370.072	370.072	364.032	-	283.541	72,84%	8.624	45,46%	74.299	73,08%	324.605	83,44%	12.157	64,09%	312.448	84,43%					
e	Vốn trong nước	367.281	13.795	353.486	353.486	347.466	-	261.780	71,28%	3.449	25,00%	228.331	73,08%	302.444	82,46%	6.983	50,62%	295.562	83,70%					
f	Vốn nước ngoài	21.760	5.174	16.586	16.586	-	-	21.760	100,00%	5.174	100,01%	16.586	100,00%	21.760	100,00%	5.174	100,01%	16.586	100,00%					
3.2	AN GIANG	27.952.747	1.845.161	26.107.586	21.309.558	26.108.634	4.798.228	6.303.480	22,85%	375.441	20,45%	5.928.039	22,84%	8.263.328	29,65%	439.500	28,02%	7.824.328	29,97%					
a	Vốn trong nước	27.694.651	1.650.912	25.953.739	21.155.311	25.951.787	-	6.303.480	22,85%	375.441	20,45%	5.928.039	22,84%	8.263.328	29,65%	439.500	28,02%	7.824.328	29,97%					
b	Vốn nước ngoài	348.096	1.484.892	15.231.108	15.231.108	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	29.328	8,43%	-	0,00%	29.328	19,06%					
1	Vốn cần để ngân sách địa phương	16.716.000	1.484.892	15.231.108	10.432.880	15.231.108	4.798.228	3.703.784	22,16%	344.644	23,31%	3.339.120	22,09%	4.400.500	26,32%	400.000	26,94%	4.000.000	26,26%					
2	Vốn ngân sách trung ương	11.236.747	360.269	10.876.478	10.876.478	10.874.526	-	2.999.716	23,14%	30.797	18,55%	2.568.920	23,62%	3.863.828	34,39%	39.500	10,96%	3.824.328	35,16%					
c	Vốn trong nước	10.888.651	166.020	10.722.631	10.722.631	10.720.679	-	2.999.716	23,84%	30.797	18,55%	2.568.920	23,96%	3.834.500	35,22%	39.500	23,79%	3.795.000	35,39%					
d	Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	29.328	8,43%	-	0,00%	29.328	19,06%					
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.622.941	235.805	10.367.136	10.367.136	10.365.704	-	2.332.690	21,96%	471	0,18%	2.332.220	22,40%	3.530.328	33,23%	1.000	0,39%	3.529.328	34,04%					
m	Vốn trong nước	10.274.845	61.556	10.213.289	10.213.289	10.211.837	-	2.332.690	22,70%	471	0,76%	2.332.220	22,84%	3.501.000	34,07%	1.000	1,02%	3.500.000	34,27%					
n	Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	29.328	8,43%	-	0,00%	29.328	19,06%					
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	613.806	104.464	509.342	5																			

Phụ lục IA

ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 8 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
- Xếp thứ tự từ cao đến thấp

(Kèm theo công văn số: ~~134~~ 47/BTC-PTHT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch năm 2025 TTCP giao đầu năm	Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao đầu năm	
			KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao						
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3	9=7/4	10=7/6	
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.025.926.544	884.585.555	141.340.989	825.922.269	409.174.529	39,9%	46,3%	49,5%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	202.299.535	202.299.535	-	167.904.535	70.008.684	34,6%	34,6%	41,7%	
1	Ngân hàng phát triển	5.030.000	5.030.000	-	-	5.030.000	100,0%	100,0%	0,0%	Mới được giao kế hoạch năm 2025 tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025
2	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	5.875.100	5.583.600	95,0%	95,0%	95,0%	
3	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	144.104	134.543	93,4%	93,4%	93,4%	
4	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	900.755	775.085	86,0%	86,0%	86,0%	
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	101.747	75.113	73,8%	73,8%	73,8%	
6	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	2.526.160	1.355.800	53,7%	53,7%	53,7%	
7	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	195.764	93.438	47,7%	47,7%	47,7%	
8	Viện KSNĐ tối cao	275.050	275.050	-	275.050	125.766	45,7%	45,7%	45,7%	
9	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	6.367	2.504	39,3%	39,3%	39,3%	
10	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	191.530	74.900	39,1%	39,1%	39,1%	
11	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	746.616	276.300	37,0%	37,0%	37,0%	
12	Bộ Xây dựng	82.555.368	82.555.368	-	81.384.368	30.301.602	36,7%	36,7%	37,2%	
13	Bộ Quốc phòng	39.222.390	39.222.390	-	23.212.390	12.649.700	32,3%	32,3%	54,5%	Nếu không tính kế hoạch vốn mới giao bổ sung tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025, tỷ lệ giải ngân của Bộ Quốc phòng đạt tương đương bình quân cả nước
14	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	2.101.495	675.830	32,2%	32,2%	32,2%	
15	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	87.880	26.314	29,9%	29,9%	29,9%	
16	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	194.800	57.554	29,5%	29,5%	29,5%	Nếu không tính 30 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBND TP HCM, tỷ lệ giải ngân của NHNN là 34,9%
17	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	23.381.367	-	23.381.367	6.891.903	29,5%	29,5%	29,5%	Nếu không tính 2.581,55 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBND TP HCM, tỷ lệ giải ngân của Bộ NN&MT là 33,1%
18	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	-	1.249.936	438.312	29,2%	29,2%	35,1%	Nếu không tính kế hoạch vốn mới giao bổ sung tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025, tỷ lệ giải ngân của ĐHQG Hà Nội là 35,1%
19	Bộ Nội vụ	100.822	100.822	-	100.822	29.421	29,2%	29,2%	29,2%	
20	Bộ Tài chính	2.104.280	2.104.280	-	2.104.280	605.222	28,8%	28,8%	28,8%	Nếu không tính 688 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBND TP HCM, tỷ lệ giải ngân của Bộ Tài chính là 42,7%
21	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893	-	2.085.893	550.546	26,4%	26,4%	26,4%	
22	Bộ Công an	10.565.939	10.565.939	-	4.104.439	2.658.392	25,2%	25,2%	64,8%	Nếu không tính kế hoạch vốn mới giao bổ sung tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025, tỷ lệ giải ngân của Bộ Công an đạt 64,8%
23	Bộ Giáo dục và ĐT	2.985.731	2.985.731	-	2.985.731	718.332	24,1%	24,1%	24,1%	
24	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337	706.337	-	706.337	169.584	24,0%	24,0%	24,0%	
25	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	1.220.999	269.941	22,1%	22,1%	22,1%	
26	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	423.506	75.468	17,8%	17,8%	17,8%	
27	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	9.019	1.073	11,9%	11,9%	11,9%	
28	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	2.459.277	284.847	11,6%	11,6%	11,6%	
29	Bộ Y tế	7.242.270	7.242.270	-	5.783.270	665.276	9,2%	9,2%	11,5%	
30	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	74.933	6.004	8,0%	8,0%	8,0%	
31	UB Trung ương Mặt trận TQVN	171.084	171.084	-	171.084	13.225	7,7%	7,7%	7,7%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, tuy nhiên dự án phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWD/nb ngày 22/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch năm 2025 TTCP giao đầu năm	Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao đầu năm	
			KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao						
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3	9=7/4	10=7/6	
32	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	508.883	35.642	7,0%	7,0%	7,0%	
33	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	923.342	-	909.842	60.325	6,5%	6,5%	6,6%	Nếu không tính 688 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBNDQH, tỷ lệ giải ngân của Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 30,8%
34	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	906.470	-	906.470	55.197	6,1%	6,1%	6,1%	
35	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	409.583	24.402	6,0%	6,0%	6,0%	
36	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	2.611	149	5,7%	5,7%	5,7%	
37	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	107.016	5.977	5,6%	5,6%	5,6%	
38	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	216.868	11.145	5,1%	5,1%	5,1%	
39	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	14.990	-	0,0%	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn do điều chuyển dự án sang Văn phòng Trung ương Đảng
40	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	9.558	-	0,0%	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn do UBNDQH phê duyệt thay đổi mục tiêu đầu tư của dự án theo hướng thuê dịch vụ là chủ yếu, sử dụng vốn chi thường xuyên thay cho vốn đầu tư công
41	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	13.695	-	0,0%	0,0%	0,0%	
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000	4.000.000	-	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	Mới được giao kế hoạch năm 2025 tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025
II	ĐỊA PHƯƠNG	823.627.009	682.286.020	141.340.989	658.017.734	339.165.845	41,2%	49,7%	51,5%	
1	HÀ TỈNH	9.284.929	4.617.434	4.667.495	4.556.534	5.485.258	59,1%	118,8%	120,4%	
2	THANH HOÁ	21.997.525	13.367.009	8.630.516	13.308.805	12.106.344	55,0%	90,6%	91,0%	
3	NINH BÌNH	53.817.620	28.462.123	25.355.497	28.461.713	25.652.934	47,7%	90,1%	90,1%	
4	THÁI NGUYÊN	11.208.321	8.997.006	2.211.315	8.850.221	7.251.811	64,7%	80,6%	81,9%	
5	LÀO CAI	12.658.457	8.669.772	3.988.685	8.420.440	6.663.937	52,6%	76,9%	79,1%	
6	PHÚ THỌ	27.757.822	18.727.037	9.030.785	18.641.111	13.872.496	50,0%	74,1%	74,4%	
7	BẮC NINH	18.780.861	15.065.560	3.715.301	15.062.550	9.729.237	51,8%	64,6%	64,6%	
8	GIA LAI	17.844.510	14.466.624	3.377.886	12.848.255	9.079.598	50,9%	62,8%	70,7%	
9	TÂY NINH	17.641.791	15.825.792	1.815.999	15.659.222	9.703.539	55,0%	61,3%	62,0%	
10	QUẢNG NGÃI	9.871.528	7.866.864	2.004.664	7.764.060	4.735.490	48,0%	60,2%	61,0%	
11	NGHỆ AN	10.215.556	10.215.556	-	10.003.954	5.941.272	58,2%	58,2%	59,4%	
12	THÀNH PHỐ HUẾ	5.926.920	4.852.262	1.074.658	4.521.304	2.788.037	47,0%	57,5%	61,7%	
13	ĐIÊN BIÊN	3.355.888	3.355.888	-	3.196.678	1.898.809	56,6%	56,6%	59,4%	
14	HẢI PHÒNG	39.098.525	35.893.200	3.205.325	35.893.200	19.523.370	49,9%	54,4%	54,4%	
15	QUẢNG NINH	13.165.925	11.906.177	1.259.748	11.906.177	6.300.405	47,9%	52,9%	52,9%	
16	HUNG YÊN	49.007.134	40.300.732	8.706.402	40.020.372	20.798.328	42,4%	51,6%	52,0%	
17	LANG SƠN	7.714.338	6.295.198	1.419.140	5.710.221	2.971.000	38,5%	47,2%	52,0%	
18	TP HỒ CHÍ MINH	151.431.912	118.948.861	32.483.051	118.948.861	55.298.597	36,5%	46,5%	46,5%	
19	ĐỒNG THÁP	16.512.549	14.064.741	2.447.808	13.714.451	6.511.593	39,4%	46,3%	47,5%	
20	ĐÀ NẴNG	17.626.657	16.402.859	1.223.798	15.832.544	6.832.913	38,8%	41,7%	43,2%	
21	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	87.130.263	35.541.661	40,8%	40,8%	40,8%	
22	ĐẮC LẮC	17.400.609	14.164.253	3.236.356	13.163.978	5.721.213	32,9%	40,4%	43,5%	
23	CÀ MAU	11.416.339	10.705.531	710.808	10.677.873	4.220.079	37,0%	39,4%	39,5%	
24	KHÁNH HOÀ	17.051.545	16.087.128	964.417	12.764.331	6.190.753	36,3%	38,5%	48,5%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt trên bình quân cả nước
25	AN GIANG	26.107.586	21.309.358	4.798.228	18.521.413	7.824.328	30,0%	36,7%	42,2%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 42,2%
26	TUYÊN QUANG	15.729.933	11.391.092	4.338.841	7.250.818	4.177.859	26,6%	36,7%	57,6%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt trên bình quân cả nước
27	ĐỒNG NAI	36.951.871	31.926.914	5.024.957	30.650.017	11.698.301	31,7%	36,6%	38,2%	
28	CẦN THƠ	28.136.488	27.682.933	453.555	27.658.839	10.021.465	35,6%	36,2%	36,2%	
29	VĨNH LONG	19.879.278	17.011.857	2.867.421	17.007.838	6.108.835	30,7%	35,9%	35,9%	
30	LÂM ĐỒNG	16.221.314	15.606.697	614.617	15.570.936	5.344.806	32,9%	34,2%	34,3%	
31	QUẢNG TRỊ	13.149.403	11.969.639	1.179.764	9.301.259	4.014.210	30,5%	33,5%	43,2%	
32	SƠN LA	6.488.930	6.461.025	27.905	6.282.669	1.876.125	28,9%	29,0%	29,9%	
33	CAO BẰNG	8.398.833	8.141.660	257.173	4.391.909	2.253.242	26,8%	27,7%	51,3%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt trên bình quân cả nước
34	LAI CHÂU	4.082.652	3.833.778	248.874	3.761.721	1.028.000	25,2%	26,8%	27,3%	
35	BAN QUAN LY KCN CAO HOA LAC	563.197	563.197	-	563.197	-	0,0%	0,0%	0,0%	

**CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 8 THÁNG
KẾ HOẠCH NĂM 2025 DƯỚI BÌNH QUÂN CẢ NƯỚC (46,3%) - Xếp thứ tự từ thấp đến cao**

(Kèm theo công văn số: 13417 /BTC-PTHT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			KH TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	7	8=7/3	9=7/4
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,0%	0,0%
2	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	11.145	5,1%	5,1%
3	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	5.977	5,6%	5,6%
4	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	149	5,7%	5,7%
5	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	24.402	6,0%	6,0%
6	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	906.470	-	55.197	6,1%	6,1%
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	923.342	-	60.325	6,5%	6,5%
8	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	35.642	7,0%	7,0%
9	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	6.004	8,0%	8,0%
10	Bộ Y tế	7.242.270	7.242.270	-	665.276	9,2%	9,2%
11	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	284.847	11,6%	11,6%
12	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	1.073	11,9%	11,9%
13	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	75.468	17,8%	17,8%
14	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	269.941	22,1%	22,1%
15	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337	706.337	-	169.584	24,0%	24,0%
16	Bộ Giáo dục và ĐT	2.985.731	2.985.731	-	718.332	24,1%	24,1%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893	-	550.546	26,4%	26,4%
18	Bộ Tài chính	2.104.280	2.104.280	-	605.222	28,8%	28,8%
19	Bộ Nội vụ	100.822	100.822	-	29.421	29,2%	29,2%
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	-	438.312	29,2%	29,2%
21	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	23.381.367	-	6.891.903	29,5%	29,5%
22	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	57.554	29,5%	29,5%
23	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	26.314	29,9%	29,9%
24	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	675.830	32,2%	32,2%
25	Bộ Xây dựng	82.555.368	82.555.368	-	30.301.602	36,7%	36,7%
26	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	276.300	37,0%	37,0%
27	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	74.900	39,1%	39,1%
28	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	2.504	39,3%	39,3%
29	Viện KSNĐ tối cao	275.050	275.050	-	125.766	45,7%	45,7%
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	LAI CHÂU	4.082.652	3.833.778	248.874	1.028.000	25,2%	26,8%
2	SƠN LA	6.488.930	6.461.025	27.905	1.876.125	28,9%	29,0%
3	QUẢNG TRỊ	13.149.403	11.969.639	1.179.764	4.014.210	30,5%	33,5%
4	LÂM ĐỒNG	16.221.314	15.606.697	614.617	5.344.806	32,9%	34,2%
5	VĨNH LONG	19.879.278	17.011.857	2.867.421	6.108.835	30,7%	35,9%
6	CẦN THƠ	28.136.488	27.682.933	453.555	10.021.465	35,6%	36,2%
7	ĐỒNG NAI	36.951.871	31.926.914	5.024.957	11.698.301	31,7%	36,6%
8	AN GIANG	26.107.586	21.309.358	4.798.228	7.824.328	30,0%	36,7%
9	CÀ MAU	11.416.339	10.705.531	710.808	4.220.079	37,0%	39,4%
10	ĐẮC LẮC	17.400.609	14.164.253	3.236.356	5.721.213	32,9%	40,4%
11	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	35.541.661	40,8%	40,8%
12	ĐÀ NẴNG	17.626.657	16.402.859	1.223.798	6.832.913	38,8%	41,7%

Phụ lục II

**CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025**

(Kèm theo công văn số: 13417/BTC-PTHT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	884.585,6	987.528,0	141.341	95,66%	38.398,5	4,34%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	859.996,2	964.486,3	141.341	95,71%	36.851,0	4,29%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	24.589,3	23.041,7	-	93,71%	1.547,6	6,29%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	475.727,3	617.068,3	141.341	100,00%	-	0,00%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	408.858,3	370.459,7	-	90,61%	38.398,5	9,39%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	384.398,1	347.126,7	-	90,30%	37.271,4	9,70%	
	Vốn trong nước	360.003,1	324.265,1	-	90,07%	35.738,0	9,93%	
	Vốn nước ngoài	24.395,0	22.861,6	-	93,71%	1.533,4	6,29%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.460,1	23.333,0	-	95,39%	1.127,1	4,61%	
	Vốn trong nước	24.265,8	23.152,9	-	95,41%	1.113,0	4,59%	
	Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	202.299,5	176.270,1	-	87,13%	26.029,5	12,87%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	190.243,2	165.195,7	-	86,83%	25.047,5	13,17%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	201.305,4	175.341,0	-	87,10%	25.964,4	12,90%	
	Vốn trong nước	189.249,0	164.266,6	-	86,80%	24.982,4	13,20%	
	Vốn nước ngoài	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	994,1	929,1	-	93,46%	65,0	6,54%	
	Vốn trong nước	994,1	929,1	-	93,46%	65,0	6,54%	
1	Văn phòng Quốc hội	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
a	Vốn trong nước	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
+	Vốn trong nước	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
2	Toà án nhân dân tối cao	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
a	Vốn trong nước	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
+	Vốn trong nước	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
3	Bộ Công an	10.565,94	8.965,94	-	84,86%	1.600,00	15,14%	
a	Vốn trong nước	10.565,94	8.965,94	-	84,86%	1.600,00	15,14%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.565,94	8.965,94	-	84,86%	1.600,00	15,14%	
+	Vốn trong nước	10.565,94	8.965,94	-	84,86%	1.600,00	15,14%	
4	Bộ Quốc phòng	39.222,39	23.212,39	-	59,18%	16.010,00	40,82%	
a	Vốn trong nước	38.226,39	22.216,39	-	58,12%	16.010,00	41,88%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.222,39	23.212,39	-	59,18%	16.010,00	40,82%	
+	Vốn trong nước	38.226,39	22.216,39	-	58,12%	16.010,00	41,88%	
5	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381,37	20.786,01	-	88,90%	2.595,36	11,10%	
a	Vốn trong nước	22.108,87	20.495,51	-	92,70%	1.613,36	7,30%	
b	Vốn nước ngoài	1.272,50	290,50	-	22,83%	982,00	77,17%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.381,37	20.786,01	-	88,90%	2.595,36	11,10%	
+	Vốn trong nước	22.108,87	20.495,51	-	92,70%	1.613,36	7,30%	
+	Vốn nước ngoài	1.272,50	290,50	-	22,83%	982,00	77,17%	
6	Bộ Xây dựng	82.555,37	80.789,28	-	97,86%	1.766,09	2,14%	
a	Vốn trong nước	76.296,97	74.530,88	-	97,69%	1.766,09	2,31%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	82.555,37	80.789,28	-	97,86%	1.766,09	2,14%	
+	Vốn trong nước	76.296,97	74.530,88	-	97,69%	1.766,09	2,31%	
7	Bộ Y tế	7.242,27	5.783,27	-	79,85%	1.459,00	20,15%	
a	Vốn trong nước	6.842,17	5.383,17	-	78,68%	1.459,00	21,32%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.242,27	5.783,27	-	79,85%	1.459,00	20,15%	
+	Vốn trong nước	6.842,17	5.383,17	-	78,68%	1.459,00	21,32%	
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	923,34	195,73	-	21,20%	727,61	78,80%	
a	Vốn trong nước	923,34	195,73	-	21,20%	727,61	78,80%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	923,34	195,73	-	21,20%	727,61	78,80%	
+	Vốn trong nước	923,34	195,73	-	21,20%	727,61	78,80%	
9	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085,89	1.606,50	-	77,02%	479,40	22,98%	
a	Vốn trong nước	2.085,89	1.606,50	-	77,02%	479,40	22,98%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.085,89	1.606,50	-	77,02%	479,40	22,98%	
+	Vốn trong nước	2.085,89	1.606,50	-	77,02%	479,40	22,98%	
10	Bộ Tài chính	2.104,28	1.416,28	-	67,30%	688,00	32,70%	
a	Vốn trong nước	2.104,28	1.416,28	-	67,30%	688,00	32,70%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.104,28	1.416,28	-	67,30%	688,00	32,70%	
+	Vốn trong nước	2.104,28	1.416,28	-	67,30%	688,00	32,70%	
11	Ngân hàng nhà nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
a	Vốn trong nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
+	Vốn trong nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
12	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906,47	765,92	-	84,49%	140,56	15,51%	
a	Vốn trong nước	906,47	765,92	-	84,49%	140,56	15,51%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
+	Vốn trong nước	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
- 2	Vốn CTMT Quốc gia	808,62	743,58	-	91,96%	65,04	8,04%	
+	Vốn trong nước	808,62	743,58	-	91,96%	65,04	8,04%	
13	Thanh tra Chính phủ	2,61	1,10	-	41,98%	1,52	58,02%	
a	Vốn trong nước	2,61	1,10	-	41,98%	1,52	58,02%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,61	1,10	-	41,98%	1,52	58,02%	
+	Vốn trong nước	2,61	1,10	-	41,98%	1,52	58,02%	
14	Đài Tiếng nói Việt Nam	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
a	Vốn trong nước	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
+	Vốn trong nước	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
15	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459,28	2.437,28	-	99,11%	22,00	0,89%	
a	Vốn trong nước	1.301,57	1.279,57	-	98,31%	22,00	1,69%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.459,28	2.437,28	-	99,11%	22,00	0,89%	
+	Vốn trong nước	1.301,57	1.279,57	-	98,31%	22,00	1,69%	
16	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
a	Vốn trong nước	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
+	Vốn trong nước	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
17	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499,94	1.249,94	-	83,33%	250,00	16,67%	
a	Vốn trong nước	1.248,49	998,49	-	79,98%	250,00	20,02%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.499,94	1.249,94	-	83,33%	250,00	16,67%	
+	Vốn trong nước	1.248,49	998,49	-	79,98%	250,00	20,02%	
18	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỎ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
+	Vốn trong nước	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	682.286,0	811.257,9	141.341,0	98,19%	12.369,1	1,81%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	669.753,1	799.290,6	141.341,0	98,24%	11.803,5	1,76%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.532,9	11.967,4	-	95,49%	565,6	4,51%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	206.558,7	194.189,6	-	94,01%	12.369,1	5,99%	
	Vốn trong nước	194.025,8	182.222,3	-	93,92%	11.803,5	6,08%	
	Vốn nước ngoài	12.532,9	11.967,4	-	95,49%	565,6	4,51%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	183.092,7	171.785,7	-	93,82%	11.307,0	6,18%	
	Vốn trong nước	170.754,1	159.998,5	-	93,70%	10.755,6	6,30%	
	Vốn nước ngoài	12.338,6	11.787,2	-	95,53%	551,4	4,47%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	23.466,0	22.403,9	-	95,47%	1.062,1	4,53%	
	Vốn trong nước	23.271,7	22.223,8	-	95,50%	1.047,9	4,50%	
	Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
1	TUYÊN QUANG	11.391,1	573,9	4,3	5,00%	10.821,49	95,00%	
a	Vốn trong nước	10.832,0	14,8	4,3	0,10%	10.821,49	99,90%	
2	Vốn ngân sách trung ương	8.373,8	8.043,3	-	96,05%	330,50	3,95%	
c	Vốn trong nước	7.814,7	7.484,2	-	95,77%	330,50	4,23%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.193,6	6.183,3	-	99,83%	10,22	0,17%	
m m	Vốn trong nước	5.651,0	5.640,8	-	99,82%	10,22	0,18%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.180,2	1.860,0	-	85,31%	320,27	14,69%	
e	Vốn trong nước	2.163,7	1.843,4	-	85,20%	320,27	14,80%	
2	CAO BĂNG	8.141,7	8.178,8	257,2	97,30%	220,00	2,70%	
a	Vốn trong nước	8.110,0	8.147,2	257,2	97,29%	220,00	2,71%	
2	Vốn ngân sách trung ương	7.112,7	6.892,7	-	96,91%	220,00	3,09%	
c	Vốn trong nước	7.081,1	6.861,1	-	96,89%	220,00	3,11%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.071,5	5.851,5	-	96,38%	220,00	3,62%	
m m	Vốn trong nước	6.039,9	5.819,9	-	96,36%	220,00	3,64%	
3	LẠNG SƠN	6.295,2	7.642,0	1.419,1	98,85%	72,38	1,15%	
a	Vốn trong nước	6.066,4	7.413,2	1.419,1	98,81%	72,38	1,19%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.894,2	4.821,8	-	98,52%	72,38	1,48%	
c	Vốn trong nước	4.665,4	4.593,0	-	98,45%	72,38	1,55%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	849,0	776,6	-	91,47%	72,38	8,53%	
e	Vốn trong nước	849,0	776,6	-	91,47%	72,38	8,53%	
4	LÀO CAI	8.669,8	12.647,5	3.988,7	99,87%	10,93	0,13%	
a	Vốn trong nước	8.345,4	12.323,1	3.988,7	99,87%	10,93	0,13%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.539,9	3.528,9	-	99,69%	10,92	0,31%	
c	Vốn trong nước	3.215,5	3.204,5	-	99,66%	10,92	0,34%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.472,7	1.461,8	-	99,26%	10,93	0,74%	
e	Vốn trong nước	1.472,7	1.461,8	-	99,26%	10,93	0,74%	
5	THÁI NGUYÊN	8.997,0	11.181,6	2.211,3	99,70%	26,75	0,30%	
a	Vốn trong nước	8.829,8	11.014,4	2.211,3	99,70%	26,75	0,30%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.486,0	3.459,3	-	99,23%	26,75	0,77%	
c	Vốn trong nước	3.318,8	3.292,1	-	99,19%	26,74	0,81%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.429,5	2.429,4	-	99,99%	0,14	0,01%	
m m	Vốn trong nước	2.262,3	2.262,1	-	99,99%	0,14	0,01%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.056,5	1.029,9	-	97,48%	26,60	2,52%
e		Vốn trong nước	1.056,5	1.029,9	-	97,48%	26,60	2,52%
6		PHÚ THỌ	18.727,0	27.757,2	9.030,8	100,00%	0,67	0,00%
a		Vốn trong nước	18.257,2	27.287,3	9.030,8	100,00%	0,67	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	8.586,8	8.586,1	-	99,99%	0,67	0,01%
c		Vốn trong nước	8.117,0	8.116,3	-	99,99%	0,67	0,01%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.109,1	1.108,4	-	99,94%	0,67	0,06%
e		Vốn trong nước	1.090,9	1.090,2	-	99,94%	0,67	0,06%
7		SƠN LA	6.461,0	6.477,3	27,9	99,82%	11,64	0,18%
a		Vốn trong nước	6.401,0	6.427,3	27,9	99,97%	1,64	0,03%
b		Vốn nước ngoài	60,0	50,0	-	83,33%	10,00	16,67%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.563,6	4.552,0	-	99,75%	11,64	0,25%
c		Vốn trong nước	4.503,6	4.502,0	-	99,96%	1,64	0,04%
d		Vốn nước ngoài	60,0	50,0	-	83,33%	10,00	16,67%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.490,4	3.480,4	-	99,71%	10,00	0,29%
n	n	Vốn nước ngoài	60,0	50,0	-	83,33%	10,00	16,67%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.073,2	1.071,6	-	99,85%	1,64	0,15%
e		Vốn trong nước	1.073,2	1.071,6	-	99,85%	1,64	0,15%
8		LAI CHÂU	3.833,8	3.812,6	248,9	92,96%	270,06	7,04%
a		Vốn trong nước	3.629,7	3.806,5	248,9	98,01%	72,06	1,99%
b		Vốn nước ngoài	204,1	6,1	-	3,00%	198,00	97,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.024,1	2.754,0	-	91,07%	270,06	8,93%
c		Vốn trong nước	2.820,0	2.747,9	-	97,44%	72,06	2,56%
d		Vốn nước ngoài	204,1	6,1	-	3,00%	198,00	97,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.177,5	1.979,5	-	90,91%	198,00	9,09%
n	n	Vốn nước ngoài	198,0	-	-	0,00%	198,00	100,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	846,6	774,5	-	91,49%	72,06	8,51%
e		Vốn trong nước	840,4	768,4	-	91,43%	72,06	8,57%
9		ĐIỆN BIÊN	3.355,9	3.259,0	-	97,11%	96,88	2,89%
a		Vốn trong nước	3.254,2	3.171,5	-	97,46%	82,70	2,54%
b		Vốn nước ngoài	101,7	87,5	-	86,06%	14,18	13,94%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.367,9	2.271,0	-	95,91%	96,88	4,09%
c		Vốn trong nước	2.266,2	2.183,5	-	96,35%	82,70	3,65%
d		Vốn nước ngoài	101,7	87,5	-	86,06%	14,18	13,94%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285,2	1.269,7	-	98,79%	15,52	1,21%
m	m	Vốn trong nước	1.199,5	1.184,0	-	98,71%	15,52	1,29%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.082,7	1.001,3	-	92,49%	81,36	7,51%
e		Vốn trong nước	1.066,7	999,5	-	93,70%	67,18	6,30%
f		Vốn nước ngoài	16,0	1,8	-	11,30%	14,18	88,70%
10		HẢI PHÒNG	35.893,2	38.941,5	3.205,3	99,56%	157,00	0,44%
a		Vốn trong nước	35.781,3	38.829,6	3.205,3	99,56%	157,00	0,44%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.508,2	1.351,2	-	89,59%	157,00	10,41%
c		Vốn trong nước	1.396,3	1.239,3	-	88,76%	157,00	11,24%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.508,2	1.351,2	-	89,59%	157,00	10,41%
m	m	Vốn trong nước	1.396,3	1.239,3	-	88,76%	157,00	11,24%
11		HƯNG YÊN	40.300,7	48.727,1	8.706,4	99,31%	280,00	0,69%
a		Vốn trong nước	40.245,7	48.672,1	8.706,4	99,30%	280,00	0,70%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.684,3	6.404,3	-	95,81%	280,00	4,19%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c		Vốn trong nước	6.629,3	6.349,3	-	95,78%	280,00	4,22%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.529,0	6.249,0	-	95,71%	280,00	4,29%
m	m	Vốn trong nước	6.474,0	6.194,0	-	95,68%	280,00	4,32%
12		BẮC NINH	15.065,6	18.777,9	3.715,3	99,98%	3,01	0,02%
a		Vốn trong nước	15.058,5	18.770,8	3.715,3	99,98%	3,01	0,02%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.351,2	1.348,2	-	99,78%	3,01	0,22%
c		Vốn trong nước	1.344,1	1.341,1	-	99,78%	3,01	0,22%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	465,2	462,2	-	99,35%	3,01	0,65%
e		Vốn trong nước	458,1	455,1	-	99,34%	3,01	0,66%
13		THANH HOÁ	13.367,0	21.982,9	8.630,5	99,89%	14,59	0,11%
a		Vốn trong nước	13.014,0	21.629,9	8.630,5	99,89%	14,59	0,11%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.938,5	2.923,9	-	99,50%	14,59	0,50%
c		Vốn trong nước	2.585,5	2.570,9	-	99,44%	14,59	0,56%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.096,6	1.082,0	-	98,67%	14,59	1,33%
e		Vốn trong nước	1.096,6	1.082,0	-	98,67%	14,59	1,33%
14		NGHỆ AN	10.215,6	9.985,7	-	97,75%	229,85	2,25%
a		Vốn trong nước	9.772,2	9.542,3	-	97,65%	229,85	2,35%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.960,9	2.731,0	-	92,24%	229,85	7,76%
c		Vốn trong nước	2.517,5	2.287,7	-	90,87%	229,85	9,13%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.702,2	1.602,2	-	94,13%	100,00	5,87%
m	m	Vốn trong nước	1.283,1	1.183,1	-	92,21%	100,00	7,79%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.258,7	1.128,8	-	89,68%	129,85	10,32%
e		Vốn trong nước	1.234,5	1.104,6	-	89,48%	129,85	10,52%
15		HÀ TĨNH	4.617,4	9.211,2	4.667,5	98,40%	73,78	1,60%
a		Vốn trong nước	3.851,7	8.466,2	4.667,5	98,62%	53,00	1,38%
b		Vốn nước ngoài	765,7	744,9	-	97,29%	20,78	2,71%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.910,4	1.836,6	-	96,14%	73,78	3,86%
c		Vốn trong nước	1.144,7	1.091,7	-	95,37%	53,00	4,63%
d		Vốn nước ngoài	765,7	744,9	-	97,29%	20,78	2,71%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.690,8	1.617,0	-	95,64%	73,78	4,36%
m	m	Vốn trong nước	941,6	888,6	-	94,37%	53,00	5,63%
n	n	Vốn nước ngoài	749,2	728,4	-	97,23%	20,78	2,77%
16		QUẢNG TRỊ	11.969,6	11.536,8	1.179,8	86,53%	1.612,65	13,47%
a		Vốn trong nước	11.074,7	10.641,8	1.179,8	85,44%	1.612,65	14,56%
	2	Vốn ngân sách trung ương	7.602,8	5.990,2	-	78,79%	1.612,65	21,21%
c		Vốn trong nước	6.707,9	5.095,2	-	75,96%	1.612,65	24,04%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.831,1	5.227,5	-	76,52%	1.603,65	23,48%
m	m	Vốn trong nước	5.936,2	4.332,5	-	72,99%	1.603,65	27,01%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	771,7	762,7	-	98,83%	9,00	1,17%
e		Vốn trong nước	771,7	762,7	-	98,83%	9,00	1,17%
17		THÀNH PHỐ HUẾ	4.852,3	5.596,0	1.074,7	93,18%	330,96	6,82%
a		Vốn trong nước	4.680,3	5.424,0	1.074,7	92,93%	330,96	7,07%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.504,1	1.173,1	-	78,00%	330,96	22,00%
c		Vốn trong nước	1.332,1	1.001,1	-	75,15%	330,96	24,85%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.270,3	970,3	-	76,38%	300,00	23,62%
m	m	Vốn trong nước	1.098,3	798,3	-	72,69%	300,00	27,31%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	233,8	202,8	-	86,76%	30,96	13,24%
e		Vốn trong nước	233,8	202,8	-	86,76%	30,96	13,24%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
18	ĐÀ NẴNG	16.402,9	16.969,2	1.223,8	95,99%	657,47	4,01%	
a	Vốn trong nước	15.966,9	16.687,2	1.223,8	96,85%	503,47	3,15%	
b	Vốn nước ngoài	436,0	282,0	-	64,68%	154,00	35,32%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.375,9	4.718,4	-	87,77%	657,47	12,23%	
c	Vốn trong nước	4.939,9	4.436,4	-	89,81%	503,47	10,19%	
d	Vốn nước ngoài	436,0	282,0	-	64,68%	154,00	35,32%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.604,2	3.950,2	-	85,80%	654,00	14,20%	
m	Vốn trong nước	4.183,3	3.683,3	-	88,05%	500,00	11,95%	
n	Vốn nước ngoài	420,9	266,9	-	63,41%	154,00	36,59%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	771,7	768,2	-	99,55%	3,47	0,45%	
e	Vốn trong nước	756,6	753,1	-	99,54%	3,47	0,46%	
19	QUẢNG NGÃI	7.866,9	9.814,4	2.004,7	99,27%	57,10	0,73%	
a	Vốn trong nước	7.845,2	9.792,8	2.004,7	99,27%	57,10	0,73%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.775,8	2.718,7	-	97,94%	57,10	2,06%	
c	Vốn trong nước	2.754,2	2.697,1	-	97,93%	57,10	2,07%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.186,7	1.129,6	-	95,19%	57,10	4,81%	
e	Vốn trong nước	1.180,4	1.123,3	-	95,16%	57,10	4,84%	
20	KHÁNH HOÀ	16.087,1	13.785,5	964,4	79,70%	3.266,03	20,30%	
a	Vốn trong nước	15.834,1	13.532,5	964,4	79,37%	3.266,03	20,63%	
2	Vốn ngân sách trung ương	8.157,7	4.891,6	-	59,96%	3.266,03	40,04%	
c	Vốn trong nước	7.904,6	4.638,6	-	58,68%	3.266,03	41,32%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.697,4	4.461,4	-	57,96%	3.236,00	42,04%	
m	Vốn trong nước	7.444,3	4.208,3	-	56,53%	3.236,00	43,47%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	460,3	430,3	-	93,48%	30,03	6,52%	
e	Vốn trong nước	460,3	430,3	-	93,48%	30,03	6,52%	
21	ĐẮC LẮC	14.164,3	16.288,6	3.236,4	92,15%	1.112,05	7,85%	
a	Vốn trong nước	13.599,2	15.833,7	3.236,4	92,63%	1.001,93	7,37%	
b	Vốn nước ngoài	565,0	454,9	-	80,51%	110,12	19,49%	
2	Vốn ngân sách trung ương	8.439,2	7.327,1	-	86,82%	1.112,05	13,18%	
c	Vốn trong nước	7.874,2	6.872,2	-	87,28%	1.001,93	12,72%	
d	Vốn nước ngoài	565,0	454,9	-	80,51%	110,12	19,49%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.411,4	6.389,6	-	86,21%	1.021,73	13,79%	
m	Vốn trong nước	6.854,9	5.943,3	-	86,70%	911,61	13,30%	
n	Vốn nước ngoài	556,5	446,4	-	80,21%	110,12	19,79%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.027,8	937,5	-	91,21%	90,33	8,79%	
e	Vốn trong nước	1.019,3	929,0	-	91,14%	90,33	8,86%	
22	GIA LAI	14.466,6	16.344,5	3.377,9	89,63%	1.500,00	10,37%	
a	Vốn trong nước	14.214,6	16.092,5	3.377,9	89,45%	1.500,00	10,55%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.767,9	3.267,9	-	68,54%	1.500,00	31,46%	
c	Vốn trong nước	4.515,8	3.015,8	-	66,78%	1.500,00	33,22%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.666,2	2.166,2	-	59,09%	1.500,00	40,91%	
m	Vốn trong nước	3.423,2	1.923,2	-	56,18%	1.500,00	43,82%	
23	LÂM ĐỒNG	15.606,7	16.220,3	614,6	99,99%	1,00	0,01%	
a	Vốn trong nước	15.243,9	15.857,5	614,6	99,99%	1,00	0,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.790,8	5.789,8	-	99,98%	1,00	0,02%	
c	Vốn trong nước	5.428,0	5.427,0	-	99,98%	1,00	0,02%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.003,7	1.002,7	-	99,90%	1,00	0,10%	
e	Vốn trong nước	990,3	989,3	-	99,90%	1,00	0,10%	
24	ĐỒNG NAI	31.926,9	35.675,0	5.025,0	96,00%	1.276,90	4,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	31.915,7	35.663,8	5.025,0	96,00%	1.276,90	4,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	17.088,8	15.811,9	-	92,53%	1.276,90	7,47%	
c	Vốn trong nước	17.077,6	15.800,7	-	92,52%	1.276,90	7,48%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.675,2	15.475,2	-	92,80%	1.200,00	7,20%	
m	Vốn trong nước	16.675,2	15.475,2	-	92,80%	1.200,00	7,20%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	413,6	336,7	-	81,41%	76,90	18,59%	
e	Vốn trong nước	402,4	325,5	-	80,89%	76,90	19,11%	
25	TÂY NINH	15.825,8	17.481,8	1.816,0	98,99%	160,00	1,01%	
a	Vốn trong nước	15.819,6	17.475,6	1.816,0	98,99%	160,00	1,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.676,2	3.516,2	-	95,65%	160,00	4,35%	
c	Vốn trong nước	3.670,0	3.510,0	-	95,64%	160,00	4,36%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.322,7	3.162,7	-	95,18%	160,00	4,82%	
m	Vốn trong nước	3.316,6	3.156,6	-	95,18%	160,00	4,82%	
26	CẦN THƠ	27.682,9	28.072,0	453,6	99,77%	64,51	0,23%	
a	Vốn trong nước	27.386,8	27.834,4	453,6	99,98%	6,02	0,02%	
b	Vốn nước ngoài	296,1	237,6	-	80,25%	58,49	19,75%	
2	Vốn ngân sách trung ương	15.228,1	15.163,6	-	99,58%	64,51	0,42%	
c	Vốn trong nước	14.932,0	14.926,0	-	99,96%	6,02	0,04%	
d	Vốn nước ngoài	296,1	237,6	-	80,25%	58,49	19,75%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.858,0	14.799,5	-	99,61%	58,49	0,39%	
n	Vốn nước ngoài	279,5	221,0	-	79,08%	58,49	20,92%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	370,1	364,1	-	98,37%	6,02	1,63%	
e	Vốn trong nước	353,5	347,5	-	98,30%	6,02	1,70%	
27	AN GIANG	21.309,4	26.105,6	4.798,2	99,99%	1,95	0,01%	
a	Vốn trong nước	21.155,5	25.951,8	4.798,2	99,99%	1,95	0,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	10.876,5	10.874,5	-	99,98%	1,95	0,02%	
c	Vốn trong nước	10.722,6	10.720,7	-	99,98%	1,95	0,02%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.367,1	10.365,7	-	99,99%	1,43	0,01%	
m	Vốn trong nước	10.213,3	10.211,9	-	99,99%	1,43	0,01%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	509,3	508,8	-	99,90%	0,52	0,10%	
e	Vốn trong nước	509,3	508,8	-	99,90%	0,52	0,10%	
28	ĐỒNG THÁP	14.064,7	16.162,5	2.447,8	97,51%	350,00	2,49%	
a	Vốn trong nước	14.064,7	16.162,5	2.447,8	97,51%	350,00	2,49%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.744,7	5.394,7	-	93,91%	350,00	6,09%	
c	Vốn trong nước	5.744,7	5.394,7	-	93,91%	350,00	6,09%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.456,3	5.106,3	-	93,59%	350,00	6,41%	
m	Vốn trong nước	5.456,3	5.106,3	-	93,59%	350,00	6,41%	
29	CÀ MAU	10.705,5	11.236,9	710,8	98,32%	179,45	1,68%	
a	Vốn trong nước	10.462,9	10.994,2	710,8	98,28%	179,45	1,72%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.768,1	4.588,6	-	96,24%	179,45	3,76%	
c	Vốn trong nước	4.525,4	4.346,0	-	96,03%	179,45	3,97%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.473,2	4.317,2	-	96,51%	156,00	3,49%	
m	Vốn trong nước	4.240,0	4.084,0	-	96,32%	156,00	3,68%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	294,9	271,4	-	92,05%	23,45	7,95%
e		Vốn trong nước	285,4	262,0	-	91,78%	23,45	8,22%
30		BAN QUAN LY KCN CAO HOA LAC	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%
a		Vốn trong nước	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%
	2	Vốn ngân sách trung ương	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%
c		Vốn trong nước	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%
m	m	Vốn trong nước	563,2	562,2	-	99,82%	1,00	0,18%

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSTW NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Bao gồm số đã phân bổ và số chưa phân bổ chi tiết)

(Kèm theo công văn số: 13417 /BTC-PTHT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025		
		Kế hoạch TTCP giao	Đề xuất điều chỉnh giảm vốn NSTW của bộ, ngành và địa phương	
			Tổng số đề xuất điều chỉnh giảm (cập nhật đến thời điểm báo cáo)	Trong đó: số đề xuất giảm đã tổng hợp trình cấp thẩm quyền
1	2	3	4	5
+	TỔNG SỐ	884.585.555	9.993.019	4.696.806
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	202.299.535	9.815.848	4.679.706
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	
2	Văn phòng Chính phủ	74.933		
3	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	
4	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755		
5	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337		
6	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999		
7	Viện KSND tối cao	275.050		
8	Bộ Công an	10.565.939		
9	Bộ Quốc phòng	39.222.390	996.000	
10	Bộ Ngoại giao	508.883		
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	3.850.358	2.581.550
12	Bộ Công thương	423.506	165.339	
13	Bộ Xây dựng	82.555.368	595.092	595.092
14	Bộ Y tế	7.242.270		
15	Bộ Giáo dục và ĐT	2.985.731	432.131	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	727.613	727.613
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	479.397	
18	Bộ Tài chính	2.104.280	688.000	688.000
19	Bộ Tư pháp	746.616	190.000	
20	Ngân hàng nhà nước	194.800	30.000	30.000
21	Bộ Nội vụ	100.822		
22	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	75.518	
23	Thanh tra Chính phủ	2.611		
24	Kiểm toán nhà nước	6.367		
25	UB Trung ương Mặt trận TQVN	171.084		
26	Thông tấn xã VN	87.880	16.360	
27	Đài Truyền hình VN	191.530		
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	1.800	
29	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	1.487.110	22.000
30	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	21.131	
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936		
32	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495		
33	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104		
34	Liên minh HTX VN	107.016		
35	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	35.451	35.451
36	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764		

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025		
		Kế hoạch TTCP giao	Đề xuất điều chỉnh giảm vốn NSTW của bộ, ngành và địa phương	
			Tổng số đề xuất điều chỉnh giảm (cập nhật đến thời điểm báo cáo)	Trong đó: số đề xuất giảm đã tổng hợp trình cấp thẩm quyền
1	2	3	4	5
37	Hội Nông dân VN	9.019		
38	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695		
39	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100		
40	Tập đoàn Điện lực	2.526.160		
41	Ngân hàng phát triển	5.030.000		
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000		
II	ĐỊA PHƯƠNG	682.286.020	177.171	17.100
1	HÀ TĨNH	4.617.434	20.778	-
2	THANH HOÁ	13.367.009	-	-
3	NINH BÌNH	28.462.123	-	-
4	NGHỆ AN	10.215.556	18.244	-
5	PHÚ THỌ	18.727.037	-	-
6	THÁI NGUYÊN	8.997.006	143	143
7	BẮC NINH	15.065.560	-	-
8	LÀO CAI	8.669.772	-	-
9	GIA LAI	14.466.624	-	-
10	QUẢNG NGÃI	7.866.864	56.880	-
11	TÂY NINH	15.825.792	-	-
12	THÀNH PHỐ HUẾ	4.852.262	-	-
13	ĐIỆN BIÊN	3.355.888	15.525	15.525
14	ĐẮC LẮC	14.164.253	-	-
15	HUNG YÊN	40.300.732	-	-
16	QUẢNG NINH	11.906.177	-	-
17	ĐÔNG THÁP	14.064.741	-	-
18	HẢI PHÒNG	35.893.200	-	-
19	TP HỒ CHÍ MINH	118.948.861	-	-
20	CÀ MAU	10.705.531	-	-
21	LẠNG SƠN	6.295.198	-	-
22	KHÁNH HOÀ	16.087.128	1.510	-
23	HÀ NỘI	87.130.263	-	-
24	CẦN THƠ	27.682.933	58.487	-
25	ĐÀ NẴNG	16.402.859	3.472	-
26	AN GIANG	21.309.358	1.432	1.432
27	TUYÊN QUANG	11.391.092	-	-
28	VĨNH LONG	17.011.857	-	-
29	LÂM ĐỒNG	15.606.697	700	-
30	QUẢNG TRỊ	11.969.639	-	-
31	ĐỒNG NAI	31.926.914	-	-
32	SƠN LA	6.461.025	-	-
33	CAO BẰNG	8.141.660	-	-
34	LAI CHÂU	3.833.778	-	-
35	BAN QUAN LY KCN CAO HOA LAC	563.197		

Phụ lục III
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG
QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG
(Kèm theo công văn số **13417/BTC-PTHT** ngày **28** tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 31/7/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	96.206,0	84.889,6	11.316,4	22.579,5	23,5%	20.057,3	23,6%	2.522,2	22,3%
I	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	2.835,5	2.835,5	0,0	503,8	17,8%	503,8	17,8%		0,0%
1	Đoạn Mai Sơn- QL45	451,0	451,0		148,9	33,0%	148,9	33,0%		0,0%
2	Đoạn QL45- Nghi Sơn	215,3	215,3		76,5	35,5%	76,5	35,5%		0,0%
3	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	226,8	226,8		72,1	31,8%	72,1	31,8%		0,0%
4	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	360,9	360,9		20,9	5,8%	20,9	5,8%		0,0%
5	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
6	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	49,7	49,7		0,6	1,1%	0,6	1,1%		0,0%
7	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (dự án PPP)	151,4	151,4		12,9	8,5%	12,9	8,5%		0,0%
8	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	120,8	120,8		83,9	69,4%	83,9	69,4%		0,0%
9	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	1.247,0	1.247,0		75,6	6,1%	75,6	6,1%		0,0%
10	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	12,6	12,6		12,4	98,5%	12,4	98,5%		0,0%
II	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	32.135,9	32.135,9	0,0	8.818,6	27,4%	8.818,6	27,4%	0,0	0,0%
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	993,6	993,6		236,6	23,8%	236,64	23,8%		0,0%
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	1.505,0	1.505,0		670,2	44,5%	670,22	44,5%		0,0%
3	Vũng Áng - Bùng	3.531,1	3.531,1		905,9	25,7%	905,89	25,7%		0,0%
4	Bùng - Vạn Ninh	2.294,2	2.294,2		688,7	30,0%	688,67	30,0%		0,0%
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	1.761,9	1.761,9		677,0	38,4%	677,03	38,4%		0,0%
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	4.557,8	4.557,8		1.512,2	33,2%	1.512,25	33,2%		0,0%
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	2.194,1	2.194,1		570,2	26,0%	570,2	26,0%		0,0%
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	2.964,8	2.964,8		657,5	22,2%	657,5	22,2%		0,0%
9	Chí Thạnh - Vân Phong	3.599,9	3.599,9		737,4	20,5%	737,4	20,5%		0,0%
10	Vân Phong - Nha Trang	1.797,0	1.797,0		329,2	18,3%	329,2	18,3%		0,0%
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.862,4	1.862,4		525,0	28,2%	525,0	28,2%		0,0%
12	Hậu Giang - Cà Mau	5.074,0	5.074,0		1.308,6	25,8%	1.308,6	25,8%		0,0%
III	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1	6.588,6	6.588,6	0,0	2.480,0	37,6%	2.480,0	37,6%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	1.375,0	1.375,0	0,0	494,5	36,0%	494,5	36,0%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	3.172,622	3.172,6		1.347,2	42,5%	1.347,2	42,5%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.041,0	2.041,0	0,0	638,3	31,3%	638,3	31,3%		0,0%
IV	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1	5.066,9	3.977,2	1.089,6	1.247,5	24,6%	1.247,5	31,4%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	864,8	864,8	0,0	277,8	32,1%	277,8	32,1%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	2.926,1	1.836,5	1.089,6	508,4	17,4%	508,4	27,7%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.276,0	1.276,0	0,0	461,3	36,2%	461,3	36,2%		0,0%
V	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1	10.836,5	10.435,6	400,9	3.042,6	28,1%	2.964,2	28,4%	78,4	19,6%
1	Dự án thành phần 1	3.449,2	3.396,1	53,1	1.409,8	40,9%	1.356,7	39,9%	53,1	100,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 31/7/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
2	Dự án thành phần 2	1.117,0	1.117,0	0,0	453,0	40,6%	453,0	40,6%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.756,0	2.533,0	223,0	329,1	11,9%	328,5	13,0%	0,5	0,2%
4	Dự án thành phần 4	3.514,3	3.389,5	124,8	850,8	24,2%	826,0	24,4%	24,8	19,9%
VI	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	12.175,8	9.449,1	2.726,7	1.919,3	15,8%	51,5	0,5%	1.867,7	68,5%
1	<i>Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC</i>	<i>1.365,1</i>	<i>86,1</i>	<i>1.279,0</i>	<i>1.179,4</i>	<i>86,4%</i>	<i>49,0</i>	<i>56,9%</i>	<i>1.130,4</i>	<i>88,4%</i>
1.1	Dự án thành phần 1.1	236,0		236,0	216,3	91,7%		0,0%	216,3	91,7%
1.1	Dự án thành phần 1.2	86,1	86,1		49,0	56,9%	49,0	56,9%		0,0%
1.2	Dự án thành phần 1.3	1.043,0		1.043,0	914,0	87,6%		0,0%	914,0	87,6%
2	<i>Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)</i>	<i>1.447,7</i>	<i>0,0</i>	<i>1.447,7</i>	<i>737,4</i>	<i>50,9%</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0%</i>	<i>737,4</i>	<i>50,9%</i>
2.1	Dự án thành phần 2.1	650,0	0,0	650,0	392,6	60,4%		0,0%	392,6	60,4%
2.2	Dự án thành phần 2.2	299,5	0,0	299,5	253,0	84,5%		0,0%	253,0	84,5%
2.3	Dự án thành phần 2.3	498,2	0,0	498,2	91,8	18,4%		0,0%	91,8	18,4%
3	<i>Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)</i>	<i>9.363,0</i>	<i>9.363,0</i>		<i>2,5</i>	<i>0,0%</i>	<i>2,513</i>	<i>0,0%</i>		<i>0,0%</i>
VII	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh	10.592,6	4.343,5	6.249,1	2.627,0	24,8%	2.055,3	47,3%	571,6	9,1%
1	<i>Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng</i>	<i>7.501,11</i>	<i>3.343,50</i>	<i>4.157,61</i>	<i>2.283,97</i>	<i>30,4%</i>	<i>1.800,56</i>	<i>53,9%</i>	<i>483,40</i>	<i>11,6%</i>
	Dự án thành phần 1	4.400,0	1.547,5	2.852,5	1.493,9	34,0%	1.131,6	73,1%	362,3	12,7%
	Dự án thành phần 3	379,6	355,2	24,4	215,9	56,9%	215,9	60,8%		0,0%
	Dự án thành phần 5	1.726,8	609,1	1.117,7	305,1	17,7%	184,0	30,2%	121,1	10,8%
	Dự án thành phần 7	994,7	831,7	163,0	269,1	27,0%	269,1	32,4%		0,0%
2	<i>Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC</i>	<i>3.091,52</i>	<i>1.000,00</i>	<i>2.091,52</i>	<i>342,99</i>	<i>11,1%</i>	<i>254,77</i>	<i>25,5%</i>	<i>88,23</i>	<i>4,2%</i>
	Dự án thành phần 2	162,0	0,0	162,0	31,7	19,6%		0,0%	31,7	19,6%
	Dự án thành phần 4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án thành phần 6	2.829,5	1.000,0	1.829,5	298,3	10,5%	254,77	25,5%	43,5	2,4%
	Dự án thành phần 8	100,0	0,0	100,0	12,9	12,9%		0,0%	12,9	12,9%
VIII	Gia Nghĩa (Đắc Nông) - Chợ Thành, PPP	10.887,0	10.537,0	350,0	74,4	7439,4%	74,4	0,7%		0,0%
IX	Đường Hồ Chí Minh	4.177,1	4.177,1	0,0	1.799,27	43,1%	1.799,3	43,1%		0,0%
1	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	1.025,1	1.025,1		823,8	80,4%	823,8	80,4%		0,0%
2	Chợ Thành - Đức Hòa	975,49	975,5		309,76	31,8%	309,76	31,8%		0,0%
3	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	729,56	729,56		143,65	19,7%	143,65	19,7%		0,0%
4	Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận	1.446,99	1.446,99		522,05	36,1%	522,05	36,1%		0,0%
5	Cổ Tiết - Chợ Bến	0,00			0,00	0,0%	0,00	0,0%		0,0%
X	Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9	0,0	62,7	24,7%	62,7	24,7%	0,0	0,0%
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9		62,7	24,7%	62,7	24,7%		0,0%
XI	Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	150,0	150,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
XII	Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	506,0	6,0	500,0	4,4	0,9%		0,0%	4,4	100,0%